

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc ban hành sổ tay hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020 của tỉnh Đắk Nông**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 69/QĐ-BNN ngày 09/01/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Sổ tay hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định 391/QĐ-UBND ngày 07/3/2017 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020 tỉnh Đắk Nông;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh tại Tờ trình số 85/TTr-VPĐP ngày 31 tháng 5 năm 2017,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Sổ tay hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020 của tỉnh Đắk Nông.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã; Chánh Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *nu*

**Nơi nhận:**

- Như Điều 2;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- UBND các xã (giao UBND các huyện, thị xã sao gửi);
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NN (Th).

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Trương Thanh Tùng**

# HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN BỘ TIÊU CHÍ VỀ XÃ NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2016 - 2020 CỦA TỈNH ĐẮK NÔNG

(Kèm theo Quyết định số: **995** /QĐ-UBND ngày **13**./6/2017  
của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Nông)

## Chương I NỘI DUNG CỦA CHƯƠNG TRÌNH NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2016-2020

### I. Mục tiêu của Chương trình

#### 1. Mục tiêu tổng quát

Xây dựng nông thôn mới nhằm để nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân nông thôn; có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội phù hợp; cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, gắn phát triển nông nghiệp với công nghiệp, dịch vụ; gắn phát triển nông thôn với đô thị; xã hội nông thôn dân chủ, bình đẳng, ổn định, giàu bản sắc văn hóa dân tộc; môi trường sinh thái được bảo vệ; quốc phòng và an ninh, trật tự được giữ vững.

#### 2. Mục tiêu cụ thể

- Đến năm 2020 phần đầu có 18 xã và 01 huyện trở lên đạt chuẩn nông thôn mới; các xã còn lại phải đạt từ 10 tiêu chí trở lên.

### II. Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020

#### 1. Ý nghĩa của Bộ tiêu chí

- Cụ thể hóa nội dung định hướng và đặc trưng của xã nông thôn mới thời kỳ đẩy mạnh CNH-HĐH.

- Là căn cứ để thực hiện nội dung Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, là chuẩn mực để các xã lập kế hoạch phần đầu đạt 19 tiêu chí nông thôn mới giai đoạn 2016-2020.

- Là căn cứ để chỉ đạo và đánh giá kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới của các địa phương; đánh giá công nhận xã đạt nông thôn mới trong giai đoạn 2016-2020; đánh giá trách nhiệm của các cấp ủy Đảng, chính quyền xã trong thực hiện nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới trên địa bàn; giúp cho cán bộ và nhân dân các địa phương hiểu rõ nội dung cụ thể của xây dựng nông thôn mới.

#### 2. Nội dung Bộ tiêu chí

Bộ tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 của tỉnh Đắk Nông ban hành kèm theo Quyết định số 391/QĐ-UBND ngày 07/3/2017 của UBND tỉnh Đắk Nông và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 được ban hành theo Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ (gồm 5 nhóm tiêu chí, 19 tiêu chí, 49 chỉ tiêu), cụ thể như sau:

**Bộ tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 của tỉnh Đắk Nông**  
(Bàn hành kèm theo quyết định 391/QĐ-UBND ngày 07/3/2017  
của UBND tỉnh Đắk Nông)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung	Chi tiêu khu vực		
			KV I	KV II	KV II
1	Giao Thông (tiêu chí số 2)	2.1. Đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	100%	90%	80%
		2.2. Đường trục thôn, bon, buôn, bản và đường liên thôn, bon, buôn, bản ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	≥70%	≥65%	≥60%
		2.3. Đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa	100% (≥50% cứng hóa)	90% (≥45% cứng hóa)	80% (≥40% cứng hóa)
		2.4. Đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm	≥70% mặt đường được cứng hóa bằng bê tông xi măng, đá dăm láng nhựa, đá dăm, cấp phối đá dăm, đá thải từ mỏ đá, cấp phối thiên nhiên	≥65% mặt đường được cứng hóa bằng bê tông xi măng, đá dăm láng nhựa, đá dăm, cấp phối đá dăm, đá thải từ mỏ đá, cấp phối thiên nhiên	≥60% mặt đường được cứng hóa bằng bê tông xi măng, đá dăm láng nhựa, đá dăm, cấp phối đá dăm, đá thải từ mỏ đá, cấp phối thiên nhiên
2	Thủy lợi (Tiêu chí số 3)	3.1. Tỷ lệ diện tích cây trồng có nhu cầu được đảm bảo tưới, tiêu nước chủ động	≥80%	≥80%	≥80%
3	Cơ sở vật chất văn hóa (Tiêu chí số 6)	6.1. Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã	Đạt	Đạt	Đạt
		6.2. Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định[1]	Đạt	Đạt	Đạt

4	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn (Tiêu chí số 7)	Xã có chợ nông thôn hoặc nơi mua bán, trao đổi hàng hóa	Đạt	Đạt	Đạt
5	Thông tin và Truyền thông (Tiêu chí số 8)	8.1. Xã có điểm phục vụ bưu chính	Đạt	Đạt	Đạt
		8.2. Xã có dịch vụ viễn thông, internet	Đạt	Đạt	Đạt
		8.3. Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn đáp ứng yêu cầu	Đạt	Đạt	Đạt
		8.4. Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành	Đạt	Đạt	Đạt
6	Môi trường và an toàn thực phẩm (Tiêu chí số 17)	17.4. Mai táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch	Đạt	Đạt	Đạt

**Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ)

**I. QUY HOẠCH**

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Chỉ tiêu Tây nguyên
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã[1] được phê duyệt và được công bố công khai đúng thời hạn	Đạt	Đạt
		1.2. Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch	Đạt	Đạt

## II. HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Chỉ tiêu Tây nguyên
2	Giao Thông	2.1. Đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	Theo Quyết định 391/QĐ-UBND của UBND tỉnh quy định	
		2.2. Đường trục thôn, bon, buôn, bản và đường liên thôn, bon, buôn, bản ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm		
		2.3. Đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa		
		2.4. Đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm		
3	Thủy lợi	3.1. Tỷ lệ diện tích cây trồng có nhu cầu được đảm bảo tưới, tiêu nước chủ động	Theo Quyết định 391/QĐ-UBND của UBND tỉnh quy định	
		3.2. Đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về phòng chống thiên tai tại chỗ	Đạt	Đạt
4	Điện	4.1. Hệ thống điện đạt chuẩn	Đạt	Đạt
		4.2. Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn	≥98%	≥98%
5	Trường học	Tỷ lệ trường học các cấp: mầm non, mẫu giáo, tiểu học, trung học cơ sở có cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đạt chuẩn quốc gia	≥80%	≥70%
6	Cơ sở vật chất văn hóa	6.1. Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã	Theo Quyết định 391/QĐ-UBND của UBND tỉnh quy định	
		6.2. Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định		
		6.3. Tỷ lệ thôn, bản, ấp có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng	100%	100%

7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Xã có chợ nông thôn hoặc nơi mua bán, trao đổi hàng hóa	Theo Quyết định 391/QĐ-UBND của UBND tỉnh quy định	
8	Thông tin và Truyền thông	8.1. Xã có điểm phục vụ bưu chính	Theo Quyết định 391/QĐ-UBND của UBND tỉnh quy định	
		8.2. Xã có dịch vụ viễn thông, internet		
		8.3. Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn		
		8.4. Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành		
9	Nhà ở dân cư	9.1. Nhà tạm, dột nát	Không	Không
		9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn theo quy định	≥80%	≥75%

### III. KINH TẾ VÀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Chỉ tiêu Tây Nguyên
10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn đến năm 2020 (triệu đồng/người)	≥45	≥41
11	Hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giai đoạn 2016-2020	≤6%	≤7%
12	Lao động có việc làm	Tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động	≥90%	Đạt
13	Tổ chức sản xuất	13.1. Xã có hợp tác xã hoạt động theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012	Đạt	Đạt
		13.2. Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững	Đạt	Đạt

### IV. VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Chỉ tiêu Tây nguyên
14	Giáo dục và Đào tạo	14.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, xóa mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi; phổ cập giáo dục trung học	Đạt	Đạt

		cơ sở		
		14.2. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, trung cấp)	$\geq 85\%$	$\geq 70\%$
		14.3. Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo	$\geq 40\%$	$\geq 25\%$
15	Y tế	15.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	$\geq 85\%$	Đạt
		15.2. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Đạt	Đạt
		15.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)	$\leq 21,8\%$	$\leq 31,4\%$
16	Văn hóa	Tỷ lệ thôn, bản, ấp đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định	$\geq 70\%$	Đạt
17	Môi trường và an toàn thực phẩm	17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch theo quy định	$\geq 95\%$ ( $\geq 60\%$ nước sạch)	$\geq 95\%$ ( $\geq 50\%$ nước sạch)
		17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	100%	100%
		17.3. Xây dựng cảnh quan, môi trường xanh - sạch - đẹp, an toàn	Đạt	Đạt
		17.4. Mai táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch	Theo quy định của tỉnh	
		17.5. Chất thải rắn trên địa bàn và nước thải khu dân cư tập trung, cơ sở sản xuất - kinh doanh được thu gom, xử lý theo quy định	Đạt	Đạt
		17.6. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch[2]	$\geq 85\%$	$\geq 70\%$
		17.7. Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường	$\geq 70\%$	$\geq 60\%$
		17.8. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở	100%	100%

	sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm	
--	---	--

## V. HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Chỉ tiêu Tây Nguyên
18	Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	18.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn	Đạt	Đạt
		18.2. Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định	Đạt	Đạt
		18.3. Đảng bộ, chính quyền xã đạt tiêu chuẩn "trong sạch, vững mạnh"	Đạt	Đạt
		18.4. Tổ chức chính trị - xã hội của xã đạt loại khá trở lên	100%	100%
		18.5. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định	Đạt	Đạt
		18.6. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội	Đạt	Đạt
19	Quốc phòng và An ninh	19.1. Xây dựng lực lượng dân quân "vững mạnh, rộng khắp" và hoàn thành các chỉ tiêu quốc phòng	Đạt	Đạt
		19.2. Xã đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự xã hội và đảm bảo bình yên: không có khiếu kiện đông người kéo dài; không để xảy ra trọng án; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc, nghiện hút) được kiểm chế, giảm liên tục so với các năm trước	Đạt	Đạt

[1] Quy hoạch chung xây dựng xã phải đảm bảo thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với ứng phó với biến đổi khí hậu, quá trình đô thị hóa của các xã ven đô và đảm bảo tiêu chí môi trường nông thôn.

[2] Đảm bảo 3 sạch, gồm: Sạch nhà, sạch bếp, sạch ngõ (theo nội dung cuộc vận động "Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch" do Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam phát động) .



## Chương II HƯỚNG DẪN BỘ TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2016-2020

- Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 391/QĐ-UBND ngày 07/3/2017 của UBND tỉnh Đắk Nông đã quy định cụ thể các chỉ tiêu, tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020. Do vậy, trong Sổ tay tổng hợp chi tiết nội dung hướng dẫn thực hiện của các Bộ, ngành đối với các tiêu chí do xã trực tiếp theo dõi và đánh giá, để thuận lợi cho các xã trong quá trình thực hiện và tự đánh giá chỉ tiêu, tiêu chí đạt chuẩn (*bao gồm 14 tiêu chí: Quy hoạch; Giao thông, Thủy lợi; Cơ sở vật chất văn hóa; Cơ sở hạ tầng thương mại; Nhà ở dân cư; Thu nhập; Hộ nghèo; Lao động có việc làm; Tổ chức sản xuất; Văn hóa; Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật; Quốc phòng và An ninh; Môi trường và an toàn thực phẩm*).

- Đối với các tiêu chí còn lại (*bao gồm 05 tiêu chí: Điện; Trường học; Thông tin và Truyền thông; Giáo dục và Đào tạo; Y tế*) do cấp tỉnh theo dõi và đánh giá mức độ đạt chuẩn, văn bản hướng dẫn thực hiện của các Bộ, ngành liên quan được tổng hợp theo hướng hệ thống hóa, để thuận lợi cho các địa phương tra cứu trong quá trình chỉ đạo, thực hiện và đánh giá công nhận các tiêu chí, chỉ tiêu đạt chuẩn.

### Mục 1 TIÊU CHÍ SỐ 1 VỀ QUY HOẠCH

#### 1. Giải thích từ ngữ

*Quy hoạch chung xây dựng xã*: Là việc tổ chức hệ thống điểm dân cư, hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trong địa giới hành chính của một xã phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ.

#### 2. Nội dung

Quy hoạch chung xây dựng xã được thể hiện thông qua đồ án quy hoạch xây dựng, bao gồm: Sơ đồ, bản vẽ, mô hình và thuyết minh. Quy hoạch chung xây dựng xã thực hiện theo Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng.

#### 3. Tiêu chuẩn đánh giá

Xã đạt chuẩn tiêu chí về quy hoạch khi đáp ứng 2 chỉ tiêu sau:

a) Có Quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt và công bố công khai đúng thời hạn, ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện quy hoạch.

b) Việc đánh giá thực hiện lập, thẩm định, phê duyệt, công bố và quản lý quy hoạch xây dựng, áp dụng theo Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 01/3/2017 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về Quy hoạch xây dựng nông thôn mới.

## **Mục 2**

### **TIÊU CHÍ SỐ 2 VỀ GIAO THÔNG**

#### **1. Định nghĩa đường giao thông nông thôn**

- Đường giao thông nông thôn bao gồm các tuyến nối từ hệ thống quốc lộ, tỉnh lộ đến tận các làng mạc, thôn xóm, ruộng đồng, trang trại, các cơ sở sản xuất... phục vụ sản xuất Nông - Lâm - Ngư nghiệp và phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội của các địa phương, hệ thống đường giao thông nông thôn được phân thành 4 cấp kỹ thuật A, B, C và D (theo quy định tại Quyết định số 4927/QĐ-BGTVT ngày 25/12/2014 của Bộ Giao thông vận tải).

#### **1. Giải thích từ ngữ giao thông nông thôn**

a) Đường giao thông nông thôn được cứng hóa là mặt đường được làm bằng bê tông xi măng; láng nhựa; đất, sỏi ong gia cố vôi và láng nhựa; cát sỏi sạn gia cố xi măng và láng nhựa; đá lát, gạch lát; đá dăm, cấp phối đá dăm, đá thải; cấp phối thiên nhiên; gạch vỡ, đất nung, xỉ lò cao; đất cát, tùy theo cấp kỹ thuật và theo chức năng của tuyến được cụ thể như sau:

- Yêu cầu cứng hóa đối với đường cấp A: Là mặt đường được làm bằng bê tông xi măng, đá nhăm láng nhựa; cấp phối đá nhăm, trên láng nhựa; đất, sỏi ong gia cố vôi và láng nhựa; cát sỏi sạn gia cố xi măng và láng nhựa; đá dăm, cấp phối đá dăm, đá thải.

- Yêu cầu cứng hóa đối với đường cấp B: Là mặt đường được làm bằng bê tông xi măng, đá nhăm láng nhựa; cấp phối đá nhăm, trên láng nhựa; đất, sỏi ong gia cố vôi và láng nhựa; cát sỏi sạn gia cố xi măng và láng nhựa; đá dăm, cấp phối đá dăm, đá thải; cấp phối thiên nhiên.

- Yêu cầu cứng hóa đối với đường cấp C: Là mặt đường được làm bằng bê tông xi măng, đá nhăm láng nhựa; cấp phối đá nhăm, trên láng nhựa; đất, sỏi ong gia cố vôi và láng nhựa; cát sỏi sạn gia cố xi măng và láng nhựa; đá dăm, cấp phối đá dăm, đá thải; cấp phối thiên nhiên; gạch vỡ, đất nung, xỉ lò cao.

- Yêu cầu cứng hóa đối với đường cấp D: Là mặt đường được làm bằng bê tông xi măng, đá nhăm láng nhựa; cấp phối đá nhăm, trên láng nhựa; đất, sỏi ong gia cố vôi và láng nhựa; cát sỏi sạn gia cố xi măng và láng nhựa; đá dăm, cấp phối đá dăm, đá thải; cấp phối thiên nhiên; gạch vỡ, đất nung, xỉ lò cao; đất cát.

b) Đường xã là đường kết nối từ trung tâm hành chính xã tới các thôn và các cơ sở sản xuất kinh doanh của xã.

c) Đường trục thôn là đường nối từ trung tâm thôn đến các cụm dân cư trong thôn; đường liên thôn là đường nối từ trung tâm thôn này đến trung tâm thôn khác trong xã.

d) Đường ngõ xóm là đường nối giữa các hộ gia đình trong cụm dân cư.

đ) Đường trục chính nội đồng là đường chính nối từ khu dân cư đến khu sản xuất tập trung của thôn, xã.

#### **2. Tiêu chuẩn đánh giá**

Xã đạt tiêu chí giao thông khi đáp ứng 04 chỉ tiêu sau:

a) Đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đạt 100% đối với xã Khu vực I; đạt 90% đối với xã Khu vực II; đạt 80% đối với xã Khu vực III, đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ Giao thông vận tải tại Quyết định số 4927/QĐ-BGTVT ngày 25/12/2014:

- Cấp kỹ thuật của đường tối thiểu: cấp B.

- Tốc độ tính toán tối thiểu: 15Km/h.

- Bề rộng mặt đường tối thiểu: 3m.

- Bề rộng nền đường tối thiểu: 4m.

- Độ dốc dọc tối đa: 13%.

- Mặt đường:

+ Mặt đường Bê tông xi măng có chiều dày tối thiểu 16cm, móng cấp phối đá dăm dày tối thiểu 14cm.

+ Mặt đường đá dăm láng nhựa: lớp mặt đường đá dăm dày tối thiểu 14cm, láng nhựa 2 lớp dày 2,5cm tiêu chuẩn nhựa 3,0kg/m<sup>2</sup>; móng cấp phối tự nhiên dày 20cm hoặc đá dăm dày 12cm.

+ Mặt đường đá dăm, cấp phối đá dăm, đá thải: gồm 1 đến 2 lớp có chiều dày tối thiểu 15cm.

+ Mặt đường cấp phối thiên nhiên có chiều dày tối thiểu 20cm.

b) Đường trục thôn, bon, buôn, bản và đường liên thôn, bon, buôn, bản, ít nhất được cứng hóa đạt  $\geq 70\%$  đối với xã Khu vực I; đạt  $\geq 65\%$  đối với xã Khu vực II; đạt  $\geq 60\%$  đối với xã Khu vực III, đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ Giao thông vận tải tại Quyết định 4927/QĐ-BGTVT ngày 25/12/2014:

- Cấp kỹ thuật của đường tối thiểu: cấp C.

- Tốc độ tính toán tối thiểu: 10Km/h.

- Bề rộng mặt đường tối thiểu: 2m.

- Bề rộng nền đường tối thiểu: 3m.

- Độ dốc dọc tối đa: 15%.

- Mặt đường:

+ Mặt đường Bê tông xi măng có chiều dày tối thiểu 14cm, móng cấp phối đá dăm dày 14cm.

+ Mặt đường đá dăm láng nhựa: Lớp mặt đường đá dăm dày tối thiểu 10cm, láng nhựa 2 lớp dày 2,5cm tiêu chuẩn nhựa 3,0kg/m<sup>2</sup>.

+ Mặt đường đá dăm, cấp phối đá dăm, đá thải dày tối thiểu 12cm.

+ Mặt đường cấp phối thiên nhiên dày tối thiểu 15cm.

+ Mặt đường gạch vỡ, đất nung, xỉ lò cao dày tối thiểu 15cm.

c) Đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa:

- Trên đường không có hiện tượng đọng nước, bùn đất sau cơn mưa, mặt đường khô ráo.

- Có hệ thống rãnh, cống thoát nước đảm bảo thoát nước tốt trong mùa mưa.

- Tỷ lệ mặt đường được cứng hóa đạt  $\geq 50\%$  đối với xã Khu vực I; đạt  $\geq 45\%$  đối với xã Khu vực II; đạt  $\geq 40\%$  đối với xã Khu vực III.

d) Đường trục chính nội đồng (đường nối với các khu vực sản xuất) đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm, tỷ lệ mặt đường được cứng hóa đạt  $\geq 70\%$  đối với xã Khu vực I; đạt  $\geq 65\%$  đối với xã Khu vực II; đạt  $\geq 60\%$  đối với xã Khu vực III, đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ Giao thông vận tải tại Quyết định số 4927/QĐ-BGTVT ngày 25/12/2014:

- Đường vào Khu vực sản xuất có xe tải trọng trục 6-:-10 tấn chiếm trên 10%.

- Cấp kỹ thuật của đường tối thiểu (theo TCVN 4054:2005): cấp VI.

- Tốc độ tính toán tối thiểu: 20Km/h.

- Bề rộng mặt đường tối thiểu: 3,5m.

- Bề rộng nền đường tối thiểu: 6m.

- Độ dốc dọc tối đa: 11%.

- Mặt đường:

+ Mặt đường Bê tông xi măng có chiều dày tối thiểu 18cm, móng cấp phối đá dăm dày tối thiểu 15cm.

+ Mặt đường đá dăm láng nhựa: Lớp mặt đường đá dăm dày tối thiểu 14cm, láng nhựa 3 lớp dày 3,5cm tiêu chuẩn nhựa 4,5kg/m<sup>2</sup>; móng cấp phối tự nhiên dày 20cm hoặc đá dăm dày 12cm.

- Đường vào khu sản xuất, chăn nuôi tập trung có quy mô nhỏ:

+ Cấp kỹ thuật của đường: cấp B.

+ Tốc độ tính toán: 15Km/h.

+ Bề rộng mặt đường tối thiểu: 3m.

+ Bề rộng nền đường tối thiểu: 4m.

+ Độ dốc dọc tối đa: 13%.

- Mặt đường:

+ Mặt đường Bê tông xi măng có chiều dày tối thiểu 14cm, móng cấp phối đá dăm dày tối thiểu 14cm.

+ Mặt đường đá dăm láng nhựa: Lớp mặt đường đá dăm dày tối thiểu 14cm, láng nhựa 2 lớp dày 2,5cm tiêu chuẩn nhựa 3,0kg/m<sup>2</sup>; móng cấp phối tự nhiên dày 20cm hoặc đá dăm dày 12cm.

+ Mặt đường đá dăm, cấp phối đá dăm, đá thải: gồm 1 đến 2 lớp có chiều dày 15cm.

+ Mặt đường cấp phối thiên nhiên dày tối thiểu 20cm.

### Mục 3 TIÊU CHÍ THỦY LỢI

#### 1. Giải thích từ ngữ

a) Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới, tiêu chủ động: là diện tích đất nông nghiệp được tưới, tiêu từ công trình thủy lợi; nguồn nước ngầm: giếng khoan, giếng đào, ao trữ nước, nước mặt: sông, suối đảm bảo yêu cầu sản xuất và sinh trưởng của cây trồng, không có hạn, ứng ảnh hưởng đến năng suất của cây trồng trong điều kiện thời tiết bình thường.

b) Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động được tính bằng tỷ lệ % (phần trăm) giữa diện tích đất sản xuất nông nghiệp đã được tưới và tiêu nước chủ động so với diện tích đất sản xuất nông nghiệp cần được tưới, tiêu chủ động theo quy hoạch.

#### 2. Tiêu chuẩn đánh giá

Xã đạt tiêu chí thủy lợi khi đáp ứng 02 chỉ tiêu sau:

a) Tỷ lệ diện tích cây trồng có nhu cầu được đảm bảo tưới, tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên đối với 03 khu vực

Phương pháp xác định:

- Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới chủ động xác định theo công thức sau:

$$T_{\text{tưới}} = \frac{S_1}{S} \times 100(\%)$$

Trong đó:

+  $T_{\text{tưới}}$ : Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới chủ động (%).

+  $S_1$ : Diện tích gieo trồng cả năm thực tế được tưới bởi công trình thủy lợi (ha).

+  $S$ : Diện tích gieo trồng cả năm cần tưới theo kế hoạch (ha).

$S_1, S$ : Được xác định theo số liệu của năm gần nhất không có thiên tai.

- Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp được tiêu chủ động xác định theo công thức sau:

$$T_{\text{tiêu}} = \frac{F_1}{F} \times 100(\%)$$

Trong đó:

+  $T_{\text{tiêu}}$ : Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp được tiêu chủ động (%).

+  $F_1$ : Diện tích đất sản xuất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp thực tế được tiêu bởi công trình thủy lợi (ha).

+ F: Diện tích đất sản xuất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp của xã được tiêu bởi công trình thủy lợi (ha).

$F_1, F$ : Được xác định theo số liệu của năm gần nhất không có thiên tai.

Các trường hợp khác:

- Đối với các xã không có công trình thủy lợi nhưng vẫn đảm bảo tỷ lệ diện tích sản xuất nông nghiệp được tưới, tiêu chủ động đạt trên 80% thì vẫn được tính là đạt.

- Đối với các xã có đất nuôi trồng thủy sản được đánh giá là đạt chỉ tiêu 3.1 khi có công trình thủy lợi đảm bảo cấp, thoát nước chủ động đạt từ 80% trở lên.

Cách xác định như sau:

- Tỷ lệ diện tích đất nuôi trồng thủy sản được cấp, thoát nước chủ động xác định theo công thức:

$$T_k = \frac{K_1}{K} \times 100(\%)$$

Trong đó:

+  $T_k$ : Tỷ lệ diện tích đất nuôi trồng thủy sản được cấp, thoát nước chủ động.

+  $K_1$ : Diện tích đất nuôi trồng thủy sản thực tế được cấp, tiêu thoát nước đảm bảo (ha).

+  $K$ : Diện tích đất nuôi trồng thủy sản cần cấp, thoát nước theo kế hoạch (ha).

$K_1, K$ : Được xác định theo số liệu của năm gần nhất không có thiên tai.

Xã được đánh giá là đạt chỉ tiêu 3.1 khi  $T_c \geq 80\%$ ”.

b) Đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về phòng chống thiên tai tại chỗ khi đạt tất cả các nội dung của 03 chỉ tiêu chi tiết cụ thể theo biểu:

TT	Nội dung	Chỉ tiêu đánh giá	Đánh giá	
			Đạt	Không đạt
<b>1</b>	<b>Về tổ chức bộ máy và nguồn nhân lực</b>			
	Tổ chức bộ máy	a) Có Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn được thành lập theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 66/2014/NĐ-CP ngày 04/7/2014 của Chính phủ, hàng năm được kiện toàn.		
		b) Có phân công cụ thể trách nhiệm của từng bộ phận và các thành viên Ban chỉ huy phù hợp với điều kiện của từng địa phương		
	Nguồn nhân lực	a) Có 100% cán bộ cấp xã tham gia trực tiếp công tác Phòng, chống thiên tai được tập huấn, nâng cao năng		

TT	Nội dung	Chỉ tiêu đánh giá	Đánh giá	
			Đạt	Không đạt
		lực, trình độ.		
		b) Thành lập, củng cố và duy trì hoạt động thường xuyên của các đội xung kích phòng, chống thiên tai nòng cốt là lực lượng dân quân tự vệ và lực lượng quản lý đê nhân dân (nếu có) được đào tạo, tập huấn nghiệp vụ thường xuyên đáp ứng yêu cầu ứng phó giờ đầu khi có thiên tai xảy ra.		
		c) Có từ 70% trở lên người dân thuộc vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai được phổ biến kiến thức về phòng, chống thiên tai.		
<b>2</b>	<b>Hoạt động phòng, chống thiên tai được triển khai chủ động và có hiệu quả, đáp ứng nhu cầu dân sinh</b>			
	Kế hoạch phòng, chống thiên tai	Có Kế hoạch Phòng, chống thiên tai cấp xã được phê duyệt và rà soát, cập nhật, bổ sung hàng năm theo quy định của Luật, đáp ứng yêu cầu về phòng, chống thiên tai tại chỗ.		
	Phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai	Có phương án ứng phó đối với các loại hình thiên tai chủ yếu, thường xuyên xảy ra trên địa bàn được xây dựng cụ thể, chi tiết và phê duyệt phù hợp với quy định, tình hình đặc điểm thiên tai ở địa phương		
	Thực hiện có hiệu quả kế hoạch phòng, chống thiên tai được phê duyệt	a) Ban Chỉ huy PCTT&TKCN phải chuẩn bị, duy trì thường xuyên hoặc có phương án sẵn sàng huy động từ 70% trở lên số lượng của từng loại vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ cho hoạt động phòng, chống thiên tai theo kế hoạch được duyệt.		

TT	Nội dung	Chỉ tiêu đánh giá	Đánh giá	
			Đạt	Không đạt
		b) Có 100% tổ chức và từ 70% trở lên số hộ gia đình, cá nhân trong vùng thường xuyên bị thiên tai chủ động chuẩn bị nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ hoạt động phòng, chống thiên tai đáp ứng yêu cầu dân sinh tại chỗ theo kế hoạch được duyệt và theo hướng dẫn của Ban Chỉ đạo TW về PCTT - Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm cứu nạn		
<b>3</b>	<b>Về cơ sở hạ tầng thiết yếu</b>			
	Quy hoạch, xây dựng cơ sở hạ tầng	a) Thực hiện lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào các quy hoạch sử dụng đất; phát triển dân sinh - kinh tế - xã hội - môi trường; phát triển các khu dân cư mới và chỉnh trang các khu dân cư hiện có, đảm bảo phù hợp với quy hoạch phòng chống lũ, quy hoạch về đê điều (nếu có).		
		b) 100% cơ sở hạ tầng được xây dựng mới phù hợp với các tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn trước thiên tai đã được ban hành hoặc được lồng ghép nội dung an toàn trước thiên tai.		
	Thông tin, cảnh báo và ứng phó thiên tai	a) Có hệ thống thu nhận, truyền tải và cung cấp thông tin dự báo, cảnh báo và ứng phó thiên tai đảm bảo 100% người dân được tiếp nhận một cách kịp thời, đầy đủ		
		b) 100% những điểm có nguy cơ cao về rủi ro thiên tai được lắp đặt hệ		



TT	Nội dung	Chỉ tiêu đánh giá	Đánh giá	
			Đạt	Không đạt
		thông hướng dẫn, cảnh báo		
	Thực thi pháp luật về bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai	Tất cả các vụ vi phạm pháp luật về bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai được kiểm tra, phát hiện và xử lý; không để phát sinh những vụ vi phạm mới hoặc phải kiểm tra, phát hiện và ngăn chặn kịp thời.		

## Mục 4 TIÊU CHÍ ĐIỆN

### 1. Giải thích từ ngữ

a) Hệ thống điện nông thôn bao gồm: Các trạm biến áp phân phối, các tuyến đường dây trung áp, các tuyến đường dây hạ áp, công tơ đo đếm điện năng phục vụ sản xuất và đời sống khu vực nông thôn.

b) Hệ thống điện bảo đảm yêu cầu kỹ thuật của ngành điện được hiểu là đảm bảo đáp ứng các nội dung của Quy định kỹ thuật điện nông thôn (viết tắt là QĐKT-ĐNT-2006) ban hành kèm theo Quyết định số 44/2006/QĐ-BCN ngày 08/12/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương), cả về xác định phụ tải điện, lưới điện phân phối, trạm biến áp phân phối, đường dây cấp hạ áp, khoảng cách an toàn và hành lang bảo vệ, chất lượng điện áp. Cơ quan quản lý hệ thống điện trên địa bàn xã có trách nhiệm xác định mức độ đạt chuẩn của chỉ tiêu này.

c) Nguồn cấp điện cho nông thôn gồm: Nguồn điện được cấp từ lưới điện quốc gia, hoặc ngoài lưới điện quốc gia. Tại địa bàn chưa được cấp điện lưới quốc gia, tùy vào điều kiện cụ thể của địa phương để xem xét, áp dụng phương tiện phát điện tại chỗ như thủy điện nhỏ, điện gió, điện mặt trời, diesel hoặc kết hợp các nguồn nói trên.

d) Sử dụng điện thường xuyên:

- Đối với khu vực sử dụng nguồn từ lưới điện quốc gia: Đảm bảo có điện sử dụng hàng ngày, đủ nguồn năng lượng sử dụng cho các thiết bị sản xuất, sinh hoạt, chiếu sáng trong gia đình.

- Đối với khu vực sử dụng nguồn từ năng lượng tái tạo, trạm diezen độc lập: Đảm bảo có điện sử dụng hàng ngày, đủ nguồn năng lượng sử dụng cho các thiết bị sinh hoạt, chiếu sáng trong gia đình. Số giờ cấp điện trong ngày đảm bảo lớn hơn 12 giờ/ngày đối với khu vực đất liền và lớn hơn 08 giờ/ngày đối với khu vực hải đảo.

e) Đảm bảo an toàn về điện khi đạt các quy định trong Quy chuẩn Kỹ thuật quốc gia về an toàn điện (QCVN 01:2008/BCT) ban hành kèm theo Quyết định số

12/2008/QĐ-BCT ngày 17/6/2008 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.

## **2. Tiêu chuẩn đánh giá**

Xã đạt tiêu chí về điện khi đáp ứng 02 chỉ tiêu sau:

a) Đánh giá hệ thống điện đảm bảo đạt yêu cầu kỹ thuật của ngành điện theo Quyết định số 4239 /QĐ-BCT ngày 28 tháng 10 năm 2016.

b) Đánh giá việc sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn bao gồm:

- Đối với khu vực sử dụng nguồn từ lưới điện quốc gia: Đảm bảo có điện sử dụng hàng ngày, đủ nguồn năng lượng sử dụng cho các thiết bị sản xuất, sinh hoạt, chiếu sáng trong gia đình.

- Đối với khu vực sử dụng nguồn từ năng lượng tái tạo, trạm diezen độc lập: Đảm bảo có điện sử dụng hàng ngày, đủ nguồn năng lượng sử dụng cho các thiết bị sinh hoạt, chiếu sáng trong gia đình. Số giờ cấp điện trong ngày đảm bảo lớn hơn 12 giờ/ngày đối với khu vực đất liền và lớn hơn 08 giờ/ngày đối với khu vực hải đảo.

- Tỷ lệ số hộ sử dụng điện thường xuyên: *Đánh giá chi tiết như Mục II, Phụ lục 1 đính kèm.*

- Đánh giá việc sử dụng điện an toàn (*không áp dụng đối với khu vực dân cư sống rải rác, phân tán hình thành khu dân cư không nằm trong quy hoạch*) cụ thể:

+ Hệ thống điện ngoài nhà đạt các tiêu chí theo phương pháp đánh giá nêu trong Phụ lục kèm theo.

+ Hệ thống điện trong nhà đạt tiêu chí theo phương pháp đánh giá nêu trong Phụ lục kèm theo.

## **Mục 5 TIÊU CHÍ TRƯỜNG HỌC**

### **1. Giải thích từ ngữ**

a) Trường học trên địa bàn xã bao gồm các trường mầm non, mẫu giáo, tiểu học, trung học cơ sở (bao gồm cả trường học dùng chung, liên xã).

b) Trường học đạt chuẩn quốc gia về cơ sở vật chất và thiết bị dạy học; gồm:

- Trường mầm non đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 trở lên theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 trở lên theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Trường trung học cơ sở đạt chuẩn quốc gia theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

c) Tỷ lệ trường học các cấp có cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đạt chuẩn quốc gia được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số trường học các cấp có cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đạt chuẩn quốc gia trên tổng số trường học trên địa bàn xã.

## 2. Tiêu chuẩn đánh giá

Xã được công nhận đạt tiêu chí trường học khi phải có tỷ lệ trường học các cấp: mầm non, mẫu giáo, tiểu học, Trung học cơ sở có cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đạt chuẩn quốc gia đạt từ 70% trở lên (đối với 03 Khu vực). Cách thức đánh giá các Trường học đạt chuẩn quốc gia về cơ sở vật chất và thiết bị dạy học như sau:

a) Trường Mầm non (Bao gồm trường mầm non, trường mẫu giáo): Thực hiện các quy định tại Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07/04/2008 và Thông tư số 02/2014/TT-BGDĐT ngày 08/02/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế công nhận trường mầm non đạt chuẩn quốc gia, cụ thể:

- Quy mô trường mầm non, nhóm trẻ, lớp mẫu giáo: Số lượng trẻ và số lượng nhóm trẻ, lớp mẫu giáo trong trường mầm non đảm bảo theo quy định tại Điều lệ trường mầm non; tất cả các nhóm trẻ, lớp mẫu giáo được phân chia theo độ tuổi.

- Địa điểm trường: trường mầm non đặt tại trung tâm khu dân cư, thuận lợi cho trẻ đến trường, đảm bảo các quy định về an toàn và vệ sinh môi trường.

- Yêu cầu về thiết kế, xây dựng: diện tích mặt bằng sử dụng của trường mầm non bình quân tối thiểu cho một trẻ theo quy định tại Điều lệ trường mầm non. Các công trình của nhà trường, nhà trẻ (kể cả các điểm lẻ) được xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố. Khuôn viên ngăn cách với bên ngoài bằng tường gạch, gỗ, kim loại hoặc cây xanh cắt tỉa làm hàng rào. Cổng chính có biển tên trường theo quy định tại Điều lệ trường mầm non. Trong khu vực trường mầm non có nguồn nước sạch và hệ thống thoát nước hợp vệ sinh.

- Khối phòng nhóm trẻ, lớp mẫu giáo:

+ Phòng sinh hoạt chung: đảm bảo diện tích trung bình cho một trẻ theo quy định tại Điều lệ trường mầm non. Trang bị đủ bàn ghế cho giáo viên và trẻ, đủ đồ dùng, đồ chơi, học liệu cho trẻ hoạt động; có tranh ảnh, hoa, cây cảnh trang trí đẹp, phù hợp. Tất cả đồ dùng, thiết bị phải đảm bảo theo quy cách do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

+ Phòng ngủ: đảm bảo diện tích trung bình cho một trẻ theo quy định tại Điều lệ trường mầm non. Có đầy đủ các đồ dùng phục vụ trẻ ngủ.

+ Phòng vệ sinh: đảm bảo diện tích trung bình cho một trẻ và các yêu cầu theo quy định tại Điều lệ trường mầm non, được xây khép kín hoặc gần với nhóm lớp, thuận tiện cho trẻ sử dụng, trung bình 10 trẻ có 1 bồn cầu vệ sinh; chỗ đi tiêu, đi tiểu được ngăn cách bằng vách ngăn lửng cao 1,2m. Đối với trẻ nhà trẻ dưới 24 tháng trung bình 4 trẻ có 1 ghế ngồi bồn. Có đủ nước sạch, bồn rửa tay có vòi nước và xà phòng rửa tay. Các thiết bị vệ sinh bằng men sứ, kích thước phù hợp với trẻ.

+ Hiên chơi (vừa có thể là nơi tổ chức ăn trưa cho trẻ): thuận tiện cho các sinh hoạt của trẻ khi mưa, nắng; đảm bảo quy cách và diện tích trung bình cho một trẻ theo quy định tại Điều lệ trường mầm non. Lan can của hiên chơi có khoảng cách giữa các thanh gióng đứng không quá 0,1m.

- Khối phòng phục vụ học tập: Phòng giáo dục thể chất, nghệ thuật: có diện tích tối thiểu 60 m<sup>2</sup>, có các thiết bị, đồ dùng phù hợp với hoạt động phát triển thẩm

mỹ và thể chất của trẻ (đồ chơi âm nhạc, quần áo, trang phục, đạo cụ múa, giá vẽ, vòng tập...).

- Khối phòng tổ chức ăn:

+ Khu vực nhà bếp đảm bảo diện tích trung bình cho một trẻ theo quy định tại Điều lệ trường mầm non; được xây dựng theo quy trình vận hành một chiều theo trình tự: nơi sơ chế, nơi chế biến, bếp nấu, chỗ chia thức ăn. Đồ dùng nhà bếp đầy đủ, vệ sinh và được sắp xếp ngăn nắp, thuận tiện khi sử dụng.

+ Kho thực phẩm có phân chia thành khu vực để các loại thực phẩm riêng biệt, đảm bảo các quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm.

+ Có tủ lạnh lưu mẫu thức ăn.

- Khối phòng hành chính quản trị:

+ Văn phòng trường: diện tích tối thiểu 30 m<sup>2</sup>, có bàn ghế họp và tủ văn phòng, các biểu bảng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

+ Phòng hiệu trưởng: diện tích tối thiểu 15 m<sup>2</sup>, có đầy đủ các phương tiện làm việc và bàn ghế tiếp khách.

+ Phòng các phó hiệu trưởng: diện tích và trang bị phương tiện làm việc như phòng hiệu trưởng.

+ Phòng hành chính quản trị: diện tích tối thiểu 15 m<sup>2</sup>, có máy vi tính và các phương tiện làm việc.

+ Phòng y tế: diện tích tối thiểu 12 m<sup>2</sup>, có các trang thiết bị y tế và đồ dùng theo dõi sức khỏe trẻ, có bảng thông báo các biện pháp tích cực can thiệp chữa bệnh và chăm sóc trẻ suy dinh dưỡng, trẻ béo phì; có bảng kế hoạch theo dõi tiêm phòng và khám sức khỏe định kỳ cho trẻ; có tranh ảnh tuyên truyền chăm sóc sức khỏe, phòng bệnh cho trẻ.

+ Phòng bảo vệ, thường trực: diện tích tối thiểu 6 m<sup>2</sup>; có bàn ghế, đồng hồ, bảng, sổ theo dõi khách.

+ Phòng dành cho nhân viên: diện tích tối thiểu 16 m<sup>2</sup>, có tủ để đồ dùng cá nhân.

+ Khu vệ sinh cho giáo viên, cán bộ, nhân viên: diện tích tối thiểu 9 m<sup>2</sup>; có đủ nước sử dụng, có bồn rửa tay và buồng tắm riêng.

+ Khu để xe cho giáo viên, cán bộ, nhân viên đảm bảo an toàn, tiện lợi.

- Sân vườn: Diện tích sân chơi được quy hoạch, thiết kế phù hợp. Có cây xanh, thường xuyên được chăm sóc, cắt tỉa đẹp, tạo bóng mát sân trường. Có vườn cây dành riêng cho trẻ chăm sóc, bảo vệ cây cối và tạo cơ hội cho trẻ khám phá, học tập. Khu vực trẻ chơi được lát gạch (hoặc lát xi măng) và trồng thảm cỏ, có ít nhất 5 loại thiết bị và đồ chơi ngoài trời theo Danh mục thiết bị và đồ chơi ngoài trời cho giáo dục mầm non do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Sân vườn thường xuyên sạch sẽ, có rào chắn an toàn ngăn cách với ao, hồ (nếu có).

b) Trường Tiểu học: Thực hiện quy định tại các Thông tư số 41/2010/TT-

BGDĐT ngày 30/12/2010; Thông tư số 59/2012/TT-BGDĐT ngày 28/12/ 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về tiêu chuẩn đánh giá, công nhận trường tiểu học đạt mức chất lượng tối thiểu, trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia, cụ thể:

- Khuôn viên, công trường, hàng rào bảo vệ, sân chơi, sân tập
- + Diện tích khuôn viên và các yêu cầu về xanh, sạch, đẹp, thoáng mát đảm bảo tổ chức hoạt động giáo dục.
- + Có công, biển tên trường, tường rào bao quanh.
- + Bảo đảm yêu cầu môi trường sư phạm xanh, sạch, đẹp, yên tĩnh, thoáng mát, thuận tiện cho học sinh học tập, vui chơi; không có hàng quán, nhà ở trong khu vực trường; môi trường xung quanh khu vực trường sạch, đẹp, an toàn.
- + Diện tích sân chơi, sân tập thể dục thể thao (hoặc nhà đa năng) được bố trí, xây dựng theo quy định hiện hành tại Điều lệ trường tiểu học; sân trường có trồng cây bóng mát và có thảm cỏ.
- Phòng học, bảng, bàn ghế cho giáo viên, học sinh
- + Số lượng phòng học đủ cho các lớp học để không học ba ca. Phòng học được xây dựng đúng quy cách, đủ ánh sáng.
- + Trường có tối đa không quá 30 lớp; mỗi lớp có tối đa không quá 35 học sinh. Có đủ 1 phòng học/1 lớp. Diện tích phòng học đạt tiêu chuẩn theo quy định hiện hành của Bộ Y tế.
- + Bàn ghế học sinh đảm bảo yêu cầu về vệ sinh trường học; có bàn ghế phù hợp cho học sinh khuyết tật học hòa nhập.
- + Kích thước, vật liệu, kết cấu, kiểu dáng, màu sắc bàn ghế học sinh bảo đảm quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Y tế.
- Khối phòng, trang thiết bị văn phòng phục vụ công tác quản lý, dạy và học.
- + Khối phòng phục vụ học tập bao gồm: thư viện, phòng để thiết bị giáo dục.
- khối phòng hành chính quản trị bao gồm: phòng hiệu trưởng, phòng họp.
- + Phòng y tế trường học có tủ thuốc với các loại thuốc thiết yếu.
- + Có các loại máy văn phòng (máy tính, máy in) phục vụ công tác quản lý và giảng dạy.
- + Khu nhà bếp, nhà nghỉ (nếu có) phải đảm bảo điều kiện sức khỏe và an toàn, vệ sinh cho học sinh.
- Khu vệ sinh, nhà để xe, hệ thống nước sạch, hệ thống thoát nước, thu gom rác.
- + Khu vệ sinh của cán bộ, giáo viên, nhân viên, học sinh đảm bảo yêu cầu an toàn, thuận tiện, sạch sẽ và được xây dựng ở vị trí phù hợp với cảnh quan nhà trường.
- + Có nguồn nước sạch đáp ứng nhu cầu sử dụng của cán bộ, giáo viên và học

sinh; hệ thống thoát nước, thu gom rác đảm bảo vệ sinh môi trường.

+ Có nhà để xe cho cán bộ, giáo viên, nhân viên, học sinh và đảm bảo an toàn, tiện lợi.

- Thư viện

+ Thư viện được trang bị sách giáo khoa, tài liệu tham khảo tối thiểu và báo, tạp chí phục vụ cho hoạt động dạy và học.

+ Có thư viện đạt chuẩn trở lên theo quy định về tiêu chuẩn thư viện trường phổ thông do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

- Thiết bị dạy học và hiệu quả sử dụng thiết bị dạy học.

+ Thiết bị dạy học tối thiểu phục vụ giảng dạy và học tập đảm bảo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

+ Nhà trường có các loại thiết bị giáo dục theo danh mục tối thiểu do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

+ Mỗi giáo viên có ít nhất một bộ văn phòng phẩm cần thiết trong quá trình giảng dạy, một bộ sách giáo khoa, tài liệu hướng dẫn giảng dạy và các tài liệu cần thiết khác.

+ Mỗi học sinh phải có ít nhất một bộ sách giáo khoa, các đồ dùng học tập tối thiểu. Học sinh người dân tộc thiểu số được áp dụng các phương pháp dạy học, tổ chức các hoạt động giáo dục, được hỗ trợ các tài liệu, đồ dùng học tập phù hợp để hỗ trợ học tiếng Việt.

+ Giáo viên có ý thức sử dụng thiết bị dạy học trong các giờ lên lớp và tự làm một số đồ dùng dạy học đáp ứng các yêu cầu dạy học ở Tiểu học.

+ Kiểm kê, sửa chữa, nâng cấp, bổ sung đồ dùng và thiết bị dạy học hàng năm.

+ Sử dụng thiết bị dạy học trong các giờ lên lớp và tự làm một số đồ dùng dạy học của giáo viên đảm bảo hiệu quả, đáp ứng yêu cầu đổi mới nội dung, phương pháp được quy định trong Chương trình giáo dục Tiểu học.

c) Trường Trung học cơ sở: Thực hiện quy định tại Quyết định số 07/2007/QĐ-BGDĐT ngày 02/04/2007 và Thông tư 06/2010/TT-BGDĐT ngày 26/02/2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế công nhận trường trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học đạt chuẩn quốc gia, cụ thể:

- Khuôn viên nhà trường là một khu riêng biệt, có tường rào, cổng trường, biển trường, tất cả các khu trong nhà trường được bố trí hợp lý, luôn sạch, đẹp. Đủ diện tích sử dụng để đảm bảo tổ chức tốt các hoạt động quản lý, dạy học và sinh hoạt.

- Có đầy đủ cơ sở vật chất theo quy định tại Điều lệ trường trung học.

Cơ cấu các khối công trình trong trường gồm:

\* Khu phòng học, phòng bộ môn:

+ Có đủ số phòng học cho mỗi lớp học (không quá 2 ca mỗi ngày); diện tích phòng học, bàn ghế học sinh, bàn ghế giáo viên, bảng đúng quy cách hiện hành; phòng học thoáng mát, đủ ánh sáng, an toàn.

+ Có phòng y tế trường học đảm bảo theo quy định hiện hành về hoạt động y tế trong các trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học.

+ Có các phòng học bộ môn đảm bảo Quy định về phòng học bộ môn tại Quyết định số 37/2008/QĐ-BGDĐT ngày 16/7/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Khu phục vụ học tập.

+ Có thư viện đúng theo tiêu chuẩn quy định về tổ chức và hoạt động của thư viện trường học; chú trọng phát triển nguồn tư liệu điện tử gồm: Tài liệu, sách giáo khoa, giáo án, câu hỏi, bài tập, đề kiểm tra, đề thi; cập nhật thông tin về giáo dục trong và ngoài nước;... đáp ứng yêu cầu tham khảo của giáo viên và học sinh.

+ Có phòng truyền thống, khu luyện tập thể dục thể thao, phòng làm việc của Công đoàn, phòng hoạt động của Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Đội Thiếu niên tiên phong Hồ Chí Minh.

- Khu văn phòng: Có đủ phòng làm việc của Hiệu trưởng, phòng làm việc của từng Phó Hiệu trưởng, văn phòng nhà trường, phòng họp từng tổ bộ môn, phòng thường trực, kho.

- Khu sân chơi sạch, đảm bảo vệ sinh và có cây bóng mát.

- Khu vệ sinh được bố trí hợp lý, riêng cho giáo viên, học sinh nam, học sinh nữ, không làm ô nhiễm môi trường ở trong và ngoài nhà trường.

- Có khu để xe cho giáo viên, cho từng lớp trong khuôn viên nhà trường, đảm bảo trật tự, an toàn.

- Có đủ nước sạch cho các hoạt động dạy - học, các hoạt động giáo dục và nước sử dụng cho giáo viên, học sinh; có hệ thống thoát nước hợp vệ sinh.

- Có hệ thống công nghệ thông tin kết nối internet đáp ứng yêu cầu quản lý và dạy học; có Website thông tin trên mạng internet hoạt động thường xuyên, hỗ trợ có hiệu quả cho công tác dạy học và quản lý nhà trường.

- Thiết bị dạy học: Có đủ thiết bị tối thiểu phục vụ dạy và học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

## **Mục 6**

### **TIÊU CHÍ SỐ 6 VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT VĂN HÓA**

**I. Xã đạt chuẩn tiêu chí số 6 về Cơ sở vật chất văn hóa phải đạt các tiêu chí sau**

1. Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã.

2. Thôn có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn thôn.

3. Xã có địa điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định.

## II. Hướng dẫn đánh giá, thực hiện

### 1. Nhà văn hóa - Thể thao xã

#### 1.1 Giải thích từ ngữ

a) Trung tâm văn hóa - thể thao xã được nhà nước giao đất sử dụng, thuộc quỹ đất dành cho phúc lợi văn hóa - xã hội với diện tích theo quy hoạch đã được phê duyệt.

b) Quy mô Trung tâm văn hóa - thể thao xã, theo quy hoạch tập trung, tại trung tâm xã, gồm các thành phần, chức năng chính:

- Hội trường Trung tâm văn hóa - thể thao xã: Là hội trường đa năng, dùng để tổ chức các hoạt động học tập cộng đồng, hoạt động văn hóa, văn nghệ, thông tin; phòng đọc sách báo, đài truyền thanh xã, nhóm sinh hoạt câu lạc bộ sở thích, sân khấu ngoài trời và là điểm vui chơi, giải trí cho trẻ em và người già.

- Cụm các công trình thể dục thể thao: Có ít nhất một công trình thể dục thể thao như sân tập thể thao; nhà tập luyện thể thao; bể bơi hoặc hồ bơi và các công trình thể thao khác.

c) Trang thiết bị Trung tâm văn hóa xã: Bàn, ghế hội trường; phong màn; thiết bị âm thanh, ánh sáng, nhạc cụ, đạo cụ, phục trang chuyên dùng hoạt động văn nghệ, thiết bị truyền thanh, tủ giá sách, báo, tạp chí, ...

d) Trang thiết bị thể dục thể thao: Các dụng cụ thể dục thể thao chuyên dùng đảm bảo theo từng môn thể thao.

#### 1.2. Tiêu chí Nhà văn hóa - Thể thao xã

TT	Tiêu chí	Nội dung	Tiêu chí theo vùng/ Yêu cầu
1	Diện tích quy hoạch	Khu hội trường văn hóa đa năng	Vùng I: Từ 300m <sup>2</sup> trở lên Vùng II: Từ 250m <sup>2</sup> trở lên Vùng III: Từ 200m <sup>2</sup> trở lên
		Khu thể thao	Từ 500m <sup>2</sup> trở lên (chưa tính sân vận động).
2	Quy mô xây dựng	Hội trường văn hóa đa năng	Vùng I: 150 chỗ ngồi trở lên Vùng II: 125 chỗ ngồi trở lên Vùng III: 100 chỗ ngồi trở lên
		Phòng chức năng Trung tâm văn hóa đa năng (hành chính, đọc sách báo, thư viện, thông tin truyền thanh, câu lạc bộ,..)	Gồm 4 phòng trở lên



		Có các công trình phụ trợ Trung tâm văn hóa, thể thao (nhà để xe, công trình vệ sinh)	Đạt 80%
3	Trang thiết bị	Hội trường Trung tâm văn hóa đa năng có đủ bàn, ghế, tủ, trang bị âm thanh, ánh sáng, đài truyền thanh	Đạt 80%
		Dụng cụ thể dục thể thao.	Đảm bảo theo công trình và các môn thể thao của từng xã
4	Cán bộ	- Cán bộ quản lý có trình độ trung cấp về văn hóa trở lên, được hưởng thù cấp chuyên trách và bán chuyên trách. - Cán bộ nghiệp vụ có chuyên môn về văn hóa, thể thao, được hợp đồng và hưởng thù lao bán chuyên trách.	Cán bộ đạt chuẩn theo quy định, đảm bảo hoàn thành tốt nhiệm vụ
5	Kinh phí hoạt động	- Đảm bảo kinh phí hoạt động thường xuyên, ổn định hàng năm. - Thù lao cho cán bộ chuyên trách và bán chuyên trách được quy định tại Thông tư 03/2010/TTLT-BNV-BTC-BLĐTBXH ngày 12/5/2010.	Đảm bảo duy trì các hoạt động theo đúng quy định.
6	Hoạt động văn hóa văn nghệ	Tuyên truyền phục vụ nhiệm vụ chính trị	6 cuộc/năm.
		Liên hoan, hội diễn văn nghệ quần chúng	4 cuộc/năm
		Thư viện, phòng đọc sách báo có hoạt động.	Có hoạt động và đảm bảo thời gian phục vụ bạn đọc
		Các hoạt động xây dựng gia đình văn hóa, thôn, bon, buôn, bản văn hóa, bảo tồn văn hóa truyền thống.	Thường xuyên tổ chức
7	Hoạt động thể dục thể thao	Thi đấu thể dục thể thao	4 cuộc/năm.
		Thu hút nhân dân tham gia tập luyện thể dục thể thao thường xuyên	Đạt 20% trở lên/ tổng dân số.
8	Chỉ đạo hướng dẫn nghiệp vụ	Có chỉ đạo hướng dẫn nhà văn hóa, thể thao thôn, bon, buôn	Đạt 100%

## 2. Nhà văn hóa - khu thể thao thôn, bon.

## 2.1. Quy định chung

a) Cơ quan có thẩm quyền ở địa phương có trách nhiệm cấp đất xây dựng Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn theo quy hoạch đã được duyệt và sử dụng đúng mục đích.

b) Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn được xây dựng ở vị trí trung tâm tạo thuận lợi cho nhân dân tham gia sinh hoạt.

c) Kiến trúc Nhà văn hóa - Khu thể thao phải phù hợp điều kiện kinh tế - xã hội và bản sắc văn hóa của địa phương.

d) Quy hoạch và từng bước triển khai xây dựng sân khấu ngoài trời, sân chơi, bố trí vườn hoa, cây cảnh, non bộ, hồ nước, ghế đá, ...

e) Trang thiết bị tối thiểu cho các hoạt động của Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn gồm: hệ thống âm thanh, ánh sáng, phong màn, bàn ghế, sách báo, các dụng cụ thể thao và các loại nhạc cụ phù hợp.

## 2.2. Tiêu chí Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn, buôn.

TT	Tiêu chí	Nội dung	Tiêu chí theo vùng/ Yêu cầu
1	Diện tích quy hoạch	Khu văn hóa	Vùng I: Từ 200m <sup>2</sup> trở lên Vùng II: Từ 150m <sup>2</sup> trở lên Vùng III: Từ 100m <sup>2</sup> trở lên
		Khu thể thao	Vùng I: Từ 300m <sup>2</sup> trở lên Vùng II: Từ 250m <sup>2</sup> trở lên Vùng III: Từ 200m <sup>2</sup> trở lên
2	Quy mô xây dựng	Hội trường nhà văn hóa	Vùng I: 80 chỗ ngồi trở lên Vùng II: 60 chỗ ngồi trở lên Vùng III: 50 chỗ ngồi trở lên
		Sân khấu trong hội trường	Từ 25m <sup>2</sup> trở lên
		Các công trình phụ trợ Nhà Văn hóa - Khu Thể thao (nhà để xe, khu vệ sinh, vườn hoa, cổng tường rào bảo vệ)	Đạt 80%
3	Trang thiết bị	- Có bộ âm thanh (tivi, âm ly, micro, loa). - Bộ trang trí khánh tiết: cờ tổ quốc, cờ đảng hoặc ảnh Bác Hồ, phong màn sân khấu nhỏ... - Bàn, ghế phục vụ sinh hoạt. - Bảng tin, nội dung hoạt động.	Đạt 80%

		- Các dụng cụ thể thao và các loại nhạc cụ phù hợp..	
4	Kết quả hoạt động	Hoạt động văn hóa văn nghệ thường xuyên	Đạt 20%/tổng dân số
		Hoạt động thể dục thể thao thường xuyên 20%/tổng dân số.	Đạt 20%/tổng dân số
		Các hoạt động văn hóa, vui chơi giải trí phục vụ trẻ em.	Đảm bảo các hoạt động được tổ chức thường xuyên

### **3. Hướng dẫn xây dựng và sử dụng cơ sở vật chất văn hóa**

#### **3.1. Xây dựng mới cơ sở vật chất văn hóa**

a) Các huyện, thị xã xác định vị trí, diện tích đất quy hoạch, quy mô xây dựng Trung tâm văn hóa - thể thao xã; Nhà văn hóa - khu thể thao thôn (khu dân cư) phù hợp với các tiêu chí theo hướng dẫn trên.

b) Diện tích đất quy hoạch xây dựng Trung tâm văn hóa - thể thao xã, Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn được tính gộp là tổng diện tích các công trình văn hóa, thể thao trên địa bàn xã và thôn, (khu dân cư). Địa điểm công trình văn hóa, thể thao không nhất thiết phải nằm trên cùng một vị trí.

#### **3.2. Sử dụng cơ sở vật chất hiện có**

a) Đối với các địa phương gặp khó khăn trong việc bố trí diện tích đất và huy động các nguồn lực để xây dựng mới Trung tâm văn hóa - thể thao xã, Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn thì tạm thời sử dụng các cơ sở vật chất hiện có như Trung tâm học tập cộng đồng, Nhà văn hóa cộng đồng, Hội trường, nhà giáo hội đã xây dựng từ trước để tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng.

b) Một số thôn, buôn có số dân ít, địa giới hành chính gần nhau được sự đồng thuận của nhân dân có thể tổ chức sinh hoạt văn hóa, thể thao tại một Nhà văn hóa (nhà văn hóa liên thôn).

b) Các địa phương sử dụng Trung tâm học tập cộng đồng, Nhà văn hóa cộng đồng, Hội trường UBND xã, phường (cũ) đã xây dựng từ trước chưa đạt chuẩn, Nhà văn hóa liên thôn, nhà giáo hội tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao phục vụ nhân dân vẫn được tính đạt tiêu chí về xây dựng cơ sở vật chất văn hóa (tiêu chí số 06) trong Bộ tiêu chí quốc gia xây dựng nông thôn mới. Về lâu dài các địa phương này cần có lộ trình cụ thể để quy hoạch, đầu tư xây dựng Trung tâm văn hóa - thể thao xã, nhà văn hóa - khu thể thao thôn đảm bảo các tiêu chí theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã ban hành.

### **4. Hướng dẫn xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định**

a) Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp xã là Thiết chế cộng đồng là nơi sinh hoạt chung cho mọi người dân đến tham gia (kể cả trẻ em và người cao tuổi).

b) Hằng năm, Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp xã dành tối thiểu 30% thời

gian sử dụng để tổ chức các hoạt động vui chơi, giải trí cho trẻ em. Những địa phương chưa có đủ điều kiện để xây dựng tại mỗi đơn vị hành chính cấp xã một Trung tâm Văn hóa - Thể thao, có thể xây dựng tại cụm xã (2 đến 3 xã) một Trung tâm Văn hóa - Thể thao. Những địa phương không có khu vui chơi, giải trí riêng biệt cho trẻ em có thể sử dụng cơ sở vật chất của Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp xã, trang bị một số trang thiết bị tối thiểu phục vụ nhu cầu vui chơi, giải trí, tạo môi trường lành mạnh, an toàn, phát triển toàn diện cho trẻ em.

## Mục 7

### TIÊU CHÍ SỐ 7 CƠ SỞ HẠ TẦNG THƯƠNG MẠI NÔNG THÔN

#### 1. Giải thích từ ngữ

a) Cơ sở hạ tầng thương mại xã nông thôn mới là hạ tầng thương mại được thiết lập tại địa bàn xã, bao gồm chợ nông thôn hoặc cơ sở bán lẻ khác (siêu thị mini hoặc cửa hàng tiện lợi hoặc cửa hàng kinh doanh tổng hợp).

b) Nông thôn là khu vực địa giới hành chính không bao gồm địa bàn của phường, quận thuộc thị xã, thành phố (theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn).

c) Siêu thị mini là loại hình siêu thị có diện tích nhỏ hơn và danh mục hàng hóa kinh doanh với số lượng tên hàng ít hơn siêu thị hạng III được quy định tại Khoản 3, Điều 3 của Quy chế siêu thị, trung tâm thương mại được phê duyệt theo Quyết định số 1371/2003/QĐ-BTM.

d) Cửa hàng tiện lợi hoặc cửa hàng kinh doanh tổng hợp ở nông thôn là loại hình cơ sở bán lẻ quy mô nhỏ; kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thiết yếu với cuộc sống, sinh hoạt hàng ngày của người dân.

e) Điểm kinh doanh tại chợ là quầy hàng, sạp hàng, ki ốt, cửa hàng được bố trí trong phạm vi chợ.

#### 2. Hướng dẫn

##### 2.1. Đối tượng áp dụng

Áp dụng đối với việc xây dựng và cải tạo các cơ sở hạ tầng nông thôn tại xã (là phần lãnh thổ không thuộc nội thành, nội thị các thành phố, thị xã, thị trấn) có chợ nông thôn hoặc nơi giao thương mua bán hàng hóa đạt chuẩn theo quy định của Bộ Công Thương.

##### 2.2. Xã được công nhận đạt tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn khi đáp ứng một trong các nội dung sau

a) Có chợ nông thôn trong quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt và đạt chuẩn theo quy định, đáp ứng các yêu cầu sau:

- Về diện tích, mặt bằng xây dựng chợ.

+ Có mặt bằng chợ phù hợp với quy mô hoạt động chợ; bố trí đủ diện tích cho các hộ kinh doanh cố định, không cố định và các dịch vụ tối thiểu tại chợ (trông giữ

xe, vệ sinh công cộng).

+ Diện tích tối thiểu cho một điểm kinh doanh trong chợ là 3m<sup>2</sup>.

- Về kết cấu nhà chợ chính.

Nhà chợ chính phải bảo đảm kiên cố hoặc bán kiên cố. Chợ bán kiên cố là chợ được xây dựng bảo đảm có thời gian sử dụng từ 5 đến 10 năm theo quy định tại Nghị định số 02/2003/NĐ-CP.

- Về yêu cầu đối với các bộ phận phụ trợ và kỹ thuật công trình.

+ Có bảng hiệu thể hiện tên chợ, địa chỉ và số điện thoại liên hệ với đại diện tổ chức quản lý chợ.

+ Nền chợ phải được bê tông hóa.

+ Có khu vệ sinh bố trí nam, nữ riêng.

+ Có bố trí địa điểm hoặc phương án trông giữ xe (ngoài trời hoặc mái che) phù hợp với lưu lượng người vào chợ, bảo đảm trật tự, an toàn cho khách.

+ Khu bán thực phẩm tươi sống, khu dịch vụ ăn uống được bố trí riêng, bảo đảm điều kiện về vệ sinh an toàn thực phẩm.

+ Có nước sạch, nước hợp vệ sinh bảo đảm cho hoạt động của chợ.

+ Có phương án và hệ thống cấp điện theo quy định bảo đảm cho hoạt động của chợ.

+ Có khu thu gom rác và xử lý rác trong ngày hoặc có khu thu gom rác và phương án vận chuyển rác trong ngày về khu xử lý tập trung của địa phương.

+ Có hệ thống rãnh thoát nước bảo đảm thông thoáng và dễ dàng thông tắc.

+ Có thiết bị và phương án bảo đảm phòng cháy, chữa cháy cho chợ theo quy định.

- Về điều hành quản lý chợ.

+ Có tổ chức quản lý; việc tổ chức kinh doanh, khai thác và quản lý thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 114/2009/NĐ-CP và Điều 7 Nghị định số 02/2003/NĐ-CP của Chính phủ.

+ Có nội quy chợ được UBND cấp có thẩm quyền phê duyệt và được niêm yết công khai để điều hành hoạt động, xử lý vi phạm tại chợ.

+ Có sử dụng cân đối chứng, thiết bị đo lường để người tiêu dùng tự kiểm tra về số lượng, khối lượng hàng hóa.

+ Các hàng hóa, dịch vụ kinh doanh tại chợ không thuộc danh mục cấm kinh doanh theo quy định của pháp luật. Đối với các hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh và kinh doanh có điều kiện phải đảm bảo đáp ứng theo quy định của pháp luật hiện hành.

b) Có siêu thị mini hoặc cửa hàng tiện lợi hoặc cửa hàng kinh doanh tổng hợp đạt chuẩn đáp ứng các yêu cầu cụ thể sau:

- Siêu thị mini

+ Có bảng hiệu thể hiện tên siêu thị, địa chỉ và số điện thoại liên hệ với đại diện tổ chức, cá nhân quản lý.

+ Có thời gian mở cửa phù hợp cho việc mua sắm hàng ngày của người dân.

+ Có diện tích kinh doanh từ  $200m^2$  và có bãi để xe với quy mô phù hợp.

+ Danh mục hàng hóa kinh doanh đối với Vùng I từ 700 tên hàng trở lên; Vùng II từ 600 tên hàng trở lên; Vùng III từ 500 tên hàng trở lên.

+ Công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có thiết kế và trang bị kỹ thuật đảm bảo các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh an toàn môi trường, an toàn, thuận tiện cho khách hàng; có bố trí điểm hoặc phương án trông giữ xe và khu vệ sinh phù hợp cho khách hàng.

+ Có kho và các thiết bị kỹ thuật cần thiết phục vụ cho bảo quản hàng hóa (tủ đông, tủ mát...); cho đóng gói, bán hàng (kệ, giá, giỏ, móc treo...); cho thanh toán và quản lý kinh doanh (thiết bị và phần mềm quản lý...).

+ Tổ chức, bố trí hàng hóa theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng; có nơi bảo quản hành lý cá nhân.

+ Các hàng hóa, dịch vụ kinh doanh tại siêu thị mini không thuộc danh mục cấm kinh doanh theo quy định của pháp luật. Đối với các hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh và kinh doanh có điều kiện phải đảm bảo đáp ứng theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Cửa hàng tiện lợi hoặc cửa hàng kinh doanh tổng hợp

+ Có bảng hiệu thể hiện tên cửa hàng tiện lợi hoặc cửa hàng kinh doanh tổng hợp, địa chỉ và số điện thoại liên hệ với đại diện tổ chức quản lý.

+ Có thời gian mở cửa phù hợp cho việc mua sắm hàng ngày của người dân.

+ Có diện tích kinh doanh tối thiểu từ  $50m^2$  trở lên và có nơi để xe với quy mô phù hợp.

+ Danh mục hàng hóa kinh doanh đối với Vùng I từ 300 tên hàng trở lên; Vùng II từ 250 tên hàng trở lên; Vùng III từ 200 tên hàng trở lên.

+ Có bố trí quầy hoặc khu vực phù hợp để trưng bày hoặc bán hàng hóa nông sản của địa phương.

+ Công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, đảm bảo các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh an toàn môi trường, an toàn, thuận tiện cho khách hàng.

+ Có trang thiết bị cần thiết (tủ đông, tủ mát, kệ, giá...) để bảo quản hàng hóa và đáp ứng nhu cầu mua sắm của khách hàng.

+ Tổ chức, bố trí hàng hóa một cách văn minh, khoa học thuận tiện cho khách hàng lựa chọn, mua sắm và thanh toán.

+ Các hàng hóa, dịch vụ kinh doanh tại cửa hàng tiện lợi hoặc cửa hàng kinh

doanh tổng hợp không thuộc danh mục cấm kinh doanh theo quy định của pháp luật. Đối với các hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh và kinh doanh có điều kiện phải đảm bảo đáp ứng theo quy định của pháp luật hiện hành.

### **3. Đối với xã chưa có hoặc không có cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn**

a) Trường hợp xã có cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn trong quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng do nhu cầu thực tế chưa cần đầu tư xây dựng hoặc xã không có cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn trong quy hoạch thì sẽ không xem xét đánh giá Tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn.

b) Việc xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới được thực hiện trên cơ sở xem xét, đánh giá các Tiêu chí còn lại trong Bộ tiêu chí quốc gia xây dựng nông thôn mới.

## **Mục 8**

### **TIÊU CHÍ SỐ 8 THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG**

#### **1. Giải thích từ ngữ**

a) Điểm phục vụ bưu chính là điểm giao dịch của các doanh nghiệp bưu chính để chấp nhận, phát thư, gói, kiện hàng hóa.

b) Điểm phục vụ dịch vụ viễn thông, Internet công cộng là điểm do doanh nghiệp viễn thông trực tiếp quản lý, khai thác để cung cấp dịch vụ viễn thông, Internet cho người sử dụng dịch vụ (bao gồm cả các đại lý dịch vụ viễn thông, Internet của doanh nghiệp viễn thông).

c) Dịch vụ viễn thông là dịch vụ gửi, truyền, nhận và xử lý thông tin giữa hai hoặc một nhóm người sử dụng dịch vụ viễn thông, bao gồm dịch vụ cơ bản và dịch vụ giá trị gia tăng.

d) Đài truyền thanh xã là đài truyền thanh do Ủy ban nhân dân cấp xã trực tiếp quản lý nhân sự, máy móc thiết bị, kinh phí và hoạt động theo quy định của pháp luật. Đài truyền thanh xã phân thành hai loại theo phương thức truyền dẫn tín hiệu âm thanh: hữu tuyến (qua dây dẫn) và vô tuyến (qua tần số vô tuyến điện).

e) Ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành là việc sử dụng công nghệ thông tin vào các hoạt động quản lý điều hành nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả trong hoạt động, hỗ trợ đẩy mạnh cải cách hành chính và bảo đảm công khai, minh bạch hoạt động của chính quyền xã.

#### **2. Tiêu chuẩn đánh giá**

Xã đạt chuẩn tiêu chí số 8 về Thông tin và Truyền thông phải đạt các chỉ tiêu sau:

- a) Xã có điểm phục vụ bưu chính.
- b) Xã có dịch vụ viễn thông, Internet.
- c) Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn đáp ứng yêu cầu.
- d) Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý điều hành.

### **2.1. Điều kiện đạt đối với xã có điểm phục vụ bưu chính**

Xã có điểm phục vụ bưu chính là xã có ít nhất 01 (một) điểm phục vụ bưu chính đáp ứng được các điều kiện sau:

a) Về cơ sở vật chất:

- Có mặt bằng, trang thiết bị phù hợp với hình thức tổ chức cung ứng và nhu cầu sử dụng dịch vụ bưu chính tại địa phương.

- Có treo biển tên điểm phục vụ.

- Niêm yết giờ mở cửa phục vụ và các thông tin về dịch vụ bưu chính cung ứng tại điểm phục vụ.

- Thời gian mở cửa phục vụ phải đảm bảo tối thiểu 4 giờ/ngày làm việc.

b) Về dịch vụ:

Tại điểm phục vụ, đảm bảo cung cấp các dịch vụ:

- Dịch vụ thư có địa chỉ nhận, khối lượng đơn chiếc đến 02 kg.

- Dịch vụ gói, kiện hàng hóa có khối lượng đơn chiếc đến 05 kg.

### **2.2. Điều kiện đạt đối với xã có dịch vụ viễn thông, Internet**

Xã có dịch vụ viễn thông, Internet là xã đáp ứng được các điều kiện sau:

a) Tất cả các thôn, bản trên địa bàn xã có khả năng đáp ứng nhu cầu sử dụng ít nhất một trong hai loại dịch vụ điện thoại: trên mạng viễn thông cố định mặt đất hoặc trên mạng viễn thông di động mặt đất và ít nhất một trong hai loại dịch vụ truy nhập Internet: băng rộng cố định mặt đất hoặc trên mạng viễn thông di động mặt đất.

b) Trường hợp chưa đáp ứng điều kiện tại Khoản 1 Điều này thì trên địa bàn xã phải có ít nhất 01 điểm phục vụ dịch vụ viễn thông công cộng đáp ứng nhu cầu sử dụng dịch vụ điện thoại và dịch vụ truy nhập Internet.

c) Dịch vụ viễn thông, Internet trên địa bàn xã phải đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

### **2.3. Điều kiện đạt đối với xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn**

Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn là xã đáp ứng được các điều kiện sau:

a) Có đài truyền thanh hữu tuyến hoặc vô tuyến được thiết lập đáp ứng các quy định về thiết bị truyền thanh, phát xạ vô tuyến điện, tương thích điện từ và sử dụng tần số vô tuyến điện theo quy định của cơ quan có thẩm quyền ban hành.

b) Ít nhất 2/3 số thôn, bản trong xã có hệ thống loa hoạt động.

### **2.4. Điều kiện đạt đối với nội dung xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành**

Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành là xã



đáp ứng được các điều kiện sau:

a) Về cơ sở vật chất: Xã có máy vi tính phục vụ công tác của cán bộ, công chức, với hệ số máy vi tính/số cán bộ, công chức của xã đạt tối thiểu là 0,3.

Cơ quan Đảng ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã có máy vi tính kết nối mạng Internet băng rộng.

b) Về ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành như sau:

- Hệ thống quản lý văn bản và điều hành.
- Hệ thống thư điện tử chính thức của cơ quan nhà nước.
- Hệ thống một cửa điện tử.
- Cổng/trang thông tin điện tử (có chức năng phục vụ công tác quản lý, điều hành hoặc cung cấp dịch vụ công trực tuyến tối thiểu mức độ 2 của xã).

## **Mục 9** **TIÊU CHÍ SỐ 9 NHÀ Ở DÂN CƯ**

**I. Xã được công nhận đạt tiêu chí nhà ở dân cư khi đáp ứng đủ 2 yêu cầu sau:**

1. Trên địa bàn không còn hộ gia đình ở trong nhà tạm, nhà dột nát.
2. Tỷ lệ hộ gia đình có nhà ở đạt tiêu chuẩn theo quy định của Bộ Xây dựng lớn hơn 75%.

### **II. Hướng dẫn đánh giá thực hiện**

#### **1. Giải thích từ ngữ**

Nhà tạm, nhà dột nát là loại nhà xây dựng bằng các vật liệu tạm thời, dễ cháy, có niên hạn sử dụng dưới 5 năm hoặc không đảm bảo “3 cứng” (nền cứng, khung cứng, mái cứng), thiếu diện tích ở, bếp, nhà vệ sinh theo quy định, không đảm bảo an toàn cho người sử dụng.

#### **2. Nhà ở nông thôn đạt chuẩn Bộ Xây dựng phải đảm bảo các yêu cầu sau**

a) Nhà ở nông thôn phải đảm bảo “3 cứng” (nền cứng, khung cứng, mái cứng). Các bộ phận nền, khung, mái của căn nhà phải được làm từ các loại vật liệu có chất lượng tốt, không làm từ các loại vật liệu tạm, mau hỏng, dễ cháy. Cụ thể:

- Nền cứng là nền nhà làm bằng các loại vật liệu có tác dụng làm tăng độ cứng của nền như: vữa xi măng - cát, bê tông, gạch lát, gỗ.

- Khung cứng bao gồm hệ thống khung, cột, tường kể cả móng dõ. Tùy điều kiện cụ thể, khung, cột được làm từ các loại vật liệu: bê tông cốt thép, sắt, thép, gỗ bền chắc; tường xây gạch/đá hoặc làm từ gỗ bền chắc; móng làm từ bê tông cốt thép hoặc xây gạch/đá.

- Mái cứng gồm hệ thống đỡ mái và mái lợp. Tùy điều kiện cụ thể, hệ thống đỡ mái có thể làm từ các loại vật liệu: bê tông cốt thép, sắt, thép, gỗ bền chắc. Mái làm bằng bê tông cốt thép, lợp ngói hoặc lợp bằng các loại tấm lợp có chất lượng tốt như tôn, phi brô xi măng.

- Tùy điều kiện thực tế, các bộ phận nhà ở có thể làm bằng các loại vật liệu địa phương có chất lượng tương đương, đảm bảo thời hạn sử dụng. Các địa phương xác định chủng loại vật liệu địa phương cụ thể, báo cáo Bộ Xây dựng xem xét quyết định.

b) Khu vực miền núi diện tích ở tối thiểu đạt 10m<sup>2</sup>/người trở lên. Diện tích tối thiểu một căn nhà từ 24m<sup>2</sup> trở lên. Đối với hộ đơn thân, diện tích tối thiểu một căn nhà từ 18m<sup>2</sup> trở lên.

c) Niên hạn sử dụng công trình nhà ở từ 20 năm trở lên; Đối với nhà ở đã, đang thực hiện hỗ trợ theo Công văn số 117/BXD-QHKT ngày 31/01/2015 của Bộ xây dựng điều chỉnh một số tiêu chí và bổ sung thêm hướng dẫn thực hiện tiêu chí về nhà ở nông thôn.

d) Các công trình phụ trợ (bếp, nhà vệ sinh, chuồng trại chăn nuôi ...) phải được bố trí đảm bảo vệ sinh, thuận tiện cho sinh hoạt; Kiến trúc, mẫu nhà ở phù hợp với phong tục, tập quán, lối sống của từng dân tộc, vùng miền.

## **Mục 10** **TIÊU CHÍ SỐ 10 VỀ THU NHẬP**

### **1. Giải thích từ ngữ**

- Hộ gia đình thường trú tại xã: bao gồm một người ăn, ở riêng hoặc một nhóm người (có thể cùng hoặc không cùng huyết thống) ở chung và ăn chung, cùng có một quỹ thu nhập, chi tiêu chung, thực tế thường trú trong phạm vi địa giới hành chính của xã từ 6 tháng trở lên, không phân biệt đã đăng ký hay chưa đăng ký hộ nhân khẩu.

- Nhân khẩu (thành viên) của hộ: bao gồm những người thực tế cùng ăn, cùng ở, cùng quỹ thu nhập, chi tiêu chung từ 6 tháng trở lên không phân biệt đã đăng ký hay chưa đăng ký hộ nhân khẩu. Những người mới chuyển đến tuy chưa đủ 6 tháng nhưng sẽ sống lâu dài tại hộ thì vẫn coi là nhân khẩu của hộ (ví dụ: con dâu mới về nhà chồng, người mới nghỉ hưu, bộ đội mới xuất ngũ, ...).

### **2. Tiêu chuẩn đánh giá**

Xã đạt chuẩn về tiêu chí thu nhập khi có mức thu nhập bình quân đầu người/năm của xã trong giai đoạn 2016-2020 cụ thể qua từng năm, như sau:

<b>Tên tiêu chí</b>	<b>Nội dung tiêu chí</b>	<b>Chỉ tiêu</b>
---------------------	--------------------------	-----------------

		Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn (triệu đồng/người)	≥31	≥35	≥38	≥41

### 3. Công thức tính

- Thu nhập bình quân đầu người/năm của xã được tính bằng cách chia tổng thu nhập của nhân khẩu thực tế thường trú (viết tắt là NKTTTT) của xã trong năm cho số NKTTTT của xã trong năm.

$$\text{Thu nhập Bình quân đầu Người/năm của xã} = \frac{\text{Tổng thu nhập NKTTTT của xã trong năm}}{\text{NKTTTT của xã trong năm}}$$

- Thu nhập của NKTTTT của xã là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà NKTTTT của xã nhận được trong 01 năm, bao gồm:

+ Thu nhập từ sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản.

+ Thu nhập từ sản xuất phi nông, lâm nghiệp, thủy sản.

+ Thu từ tiền công, tiền lương.

+ Thu khác được tính vào thu nhập (được cho, biếu, mừng, giúp từ người không phải là NKTTTT của xã; lãi tiết kiệm; các khoản cứu trợ, hỗ trợ mà hộ trực tiếp nhận được bằng tiền hoặc hiện vật, ...).

- Thu nhập của NKTTTT của xã không bao gồm các khoản thu khác không được tính vào thu nhập, như tiền rút tiết kiệm, thu nợ cho vay, bán tài sản, vay nợ, tạm ứng và các khoản chuyển nhượng vốn nhận được do liên doanh, liên kết trong sản xuất kinh doanh,...

- NKTTTT của xã trong năm (tính đến 31/8): Là những người thực tế thường xuyên cư trú tại hộ tính đến thời điểm 31/8 đã được 6 tháng trở lên và những người mới chuyển đến ở ổn định tại hộ, không phân biệt họ đã được đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã đang ở hay chưa; cụ thể NKTTTT tại hộ bao gồm:

+ Người vẫn thường xuyên ăn ở tại hộ tính đến thời điểm 31/8 đã được 6 tháng trở lên.

+ Người mới chuyển đến ở ổn định tại hộ và những trẻ em mới sinh trước thời điểm 31/8; không phân biệt họ đã có hay không có giấy tờ pháp lý chứng nhận sự di chuyển đó.

+ Người “tạm vắng” bao gồm: Người đi nghỉ hè, nghỉ lễ, đi công tác, đi du lịch, dự lớp bồi dưỡng nghiệp vụ ngắn hạn, đi chữa bệnh, v.v...; người đang bị tạm giữ; người rời gia đình đi làm ăn ở nơi khác tính đến thời điểm 31/8 chưa đủ 6 tháng (nếu đủ 6 tháng trở lên thì được tính tại nơi đang ở).

#### **4. Phạm vi tính toán**

a) Chỉ tính thu nhập do NKTTTT của xã tạo ra, bất kể những người này làm việc và sản xuất kinh doanh trong hay ngoài địa bàn xã, không tính thu nhập của người ngoài xã đến làm việc và sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã.

b) Các khoản thu nhập không được tính cho NKTTTT của xã bao gồm:

- Các khoản tiền hoặc hiện vật được chuyển nhượng, chi trả trong nội bộ dân cư của xã, trừ các khoản đã được tính vào chi phí sản xuất.

- Các khoản thu vào để chi chung của xã như: Thu để đầu tư xây dựng các công trình, thực hiện các chương trình chung; thu vào ngân sách của xã,... mà hộ không trực tiếp được nhận.

#### **5. Thời điểm, thời kỳ thu thập số liệu**

a) Thời điểm thu thập số liệu: Số liệu về thu nhập được thu thập và báo cáo trong quý III năm báo cáo.

b) Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu về thu nhập được thu thập trong thời kỳ 1 năm tính từ ngày 01 tháng 9 năm trước đến hết ngày 31 tháng 8 của năm báo cáo.

c) Mức thu nhập bình quân đầu người/năm của xã sẽ do xã tự điều tra, thu thập thông tin và tính toán theo hướng dẫn thống nhất của Cục Thống kê.

Chi cục Thống kê huyện có trách nhiệm phối hợp, hỗ trợ các xã điều tra, đồng thời thẩm định trình UBND cấp huyện công nhận.

## **Mục 11 TIÊU CHÍ HỘ NGHÈO**

### **1. Giải thích từ ngữ**

a) Hộ nghèo là hộ gia đình qua điều tra, rà soát hằng năm ở cơ sở đáp ứng các tiêu chí về xác định hộ nghèo được quy định tại khoản 1, Điều 2 theo Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ và được chủ tịch UBND cấp xã quyết định công nhận thuộc danh sách hộ nghèo trên địa bàn.

b) Hộ nghèo nông thôn là hộ có mức thu nhập bình quân đầu người đáp ứng một trong hai tiêu chí sau: Có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ đủ 700.000 đồng trở xuống; Có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 700.000 đồng đến 1.000.000 đồng và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên được quy định tại Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ. (10 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản gồm: Tiếp cận các dịch vụ y tế; bảo hiểm y tế; trình độ giáo dục của người lớn; tình trạng đi học của trẻ em; chất lượng nhà ở; diện tích nhà ở bình quân đầu người; nguồn nước sinh hoạt; hố xí hợp vệ sinh; sử

dụng dịch vụ viễn thông; tài sản phục vụ tiếp cận thông tin).

## 2. Tiêu chuẩn đánh giá

Xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới về tiêu chí hộ nghèo khi có tỷ lệ hộ nghèo của xã (tại thời điểm xét duyệt) qua điều tra, rà soát định kỳ hằng năm bằng hoặc nhỏ hơn 7% chỉ tiêu hộ nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2016-2020.

## 3. Công thức tính

$$\text{Tỷ lệ hộ nghèo của xã} = \frac{\text{Tổng số hộ nghèo của xã (đã trừ số hộ nghèo bảo trợ xã hội)}}{\text{Tổng số hộ dân cư của xã (đã trừ số hộ nghèo bảo trợ xã hội)}} \times 100\%$$

- Hộ nghèo thuộc chính sách bảo trợ xã hội là hộ có ít nhất một thành viên trong hộ là đối tượng đang hưởng chính sách bảo trợ xã hội theo quy định của pháp luật và các thành viên khác trong hộ không có khả năng lao động, qua điều tra, rà soát hàng năm ở cơ sở đáp ứng các tiêu chí về xác định hộ nghèo và được Chủ tịch UBND xã công nhận, phân loại là hộ nghèo thuộc chính sách bảo trợ xã hội.

- Trường hợp hộ nghèo phát sinh và hộ thoát nghèo của xã trong năm sẽ do xã rà soát, quyết định công nhận theo các nội dung hướng dẫn quy định tại Thông tư số 17/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/6/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020 (hoặc các Thông tư, văn bản sửa đổi, bổ sung nếu có) làm căn cứ để xác định mức độ đạt tiêu chí 'Hộ nghèo' của xã.

## Mục 12

### TIÊU CHÍ LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM

#### 1. Giải thích từ ngữ

a) Lao động có việc làm trong độ tuổi lao động của xã là số người trong độ tuổi lao động có tên trong sổ hộ khẩu thường trú hoặc sổ tạm trú của xã, có thời gian làm việc bình quân 20 ngày công/tháng trở lên trong năm cả trong và ngoài địa bàn xã.

b) Lao động của xã: Là người thuộc thành viên của các hộ gia đình trong xã, đang trong độ tuổi lao động quy định theo Bộ Luật lao động năm 2012 (Nam từ 15 - 60 tuổi; Nữ từ 15 - 55 tuổi), có khả năng lao động và có nhu cầu làm việc để tạo ra thu nhập (tiền công, tiền lương hoặc tạo ra các sản phẩm tự sản, tự tiêu).

#### 2. Tiêu chuẩn đánh giá

Xã đạt chuẩn về tiêu chí lao động có việc làm khi có tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động đạt từ 90% trở lên.

### 3. Công thức tính

$$\text{Tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng lao động} = \frac{\text{Số người có việc làm trong độ tuổi lao động}}{\text{Dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động}} \times 100\%$$

- Tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số người có việc làm trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động trên tổng số dân trong độ tuổi lao động có khả năng lao động của xã tại cùng thời điểm (không bao gồm các đối tượng, người tàn tật, học sinh, sinh viên trong độ tuổi lao động nhưng đang đi học, người nghỉ hưu, bố mẹ ở nhà, người trong tù).

Hàng năm, các xã căn cứ vào kết quả điều tra, tổng hợp dữ liệu Cung lao động của các xã theo Thông tư số 27/2015/TT-BLĐTBXH ngày 24/7/2015 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội hướng dẫn thu thập, lưu trữ, tổng hợp thông tin thị trường lao động và các văn bản hướng dẫn của tỉnh.

## Mục 13 TIÊU CHÍ TỔ CHỨC SẢN XUẤT

### 1. Giải thích từ ngữ

a) Hợp tác xã là một tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 07 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý hợp tác xã.

b) Hoạt động dịch vụ phục vụ thành viên hợp tác xã thông qua một hoặc một số hoạt động sau đây:

- Mua chung sản phẩm, dịch vụ từ thị trường để phục vụ cho thành viên hợp tác.
- Bán chung sản phẩm, dịch vụ của thành viên hợp tác xã ra thị trường.
- Mua sản phẩm, dịch vụ của thành viên hợp tác xã để bán ra thị trường.
- Mua sản phẩm, dịch vụ từ thị trường để bán cho thành viên hợp tác xã.
- Chế biến sản phẩm của thành viên hợp tác xã.
- Cung ứng phương tiện, kết cấu hạ tầng kỹ thuật phục vụ thành viên hợp tác xã.
- Tín dụng cho thành viên hợp tác xã.
- Tạo việc làm cho thành viên đối với hợp tác xã tạo việc làm.
- Các hoạt động khác theo quy định của điều lệ hợp tác xã.

## **2. Nội dung xây dựng xã đạt chuẩn tiêu chí về tổ chức sản xuất khi đáp ứng các yêu cầu sau**

a) Xã có hợp tác xã hoạt động theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012.

b) Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững.

### **3. Tiêu chuẩn đánh giá**

Xã có hợp tác xã hoạt động theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012 khi có ít nhất 01 Hợp tác xã phải đạt hai điều kiện sau:

a) Xã có hợp tác xã hoạt động theo đúng quy định của Luật hợp tác xã năm 2012 cụ thể:

- Hợp tác xã tổ chức, hoạt động theo quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012.

- Có ít nhất 01 loại dịch vụ cơ bản, thiết yếu theo đặc điểm từng vùng phục vụ thành viên hợp tác xã.

- Kinh doanh có lãi liên tục trong 02 năm tài chính gần nhất, đối với hợp tác xã mới thành lập thì ít nhất có 01 năm tài chính gần nhất có lãi.

- Quy mô tối thiểu từ 30 thành viên trở lên.

- Tham gia vào chuỗi giá trị gắn với các sản phẩm chủ lực.

b) Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông nghiệp chủ lực đảm bảo bền vững khi:

- Trên địa bàn xã có mô hình liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản chủ lực dựa trên hợp đồng liên kết ổn định tối thiểu là một (01) chu kỳ sản xuất đối với cây lâm nghiệp, hai (02) chu kỳ thu hoạch đối với các sản phẩm khác và được sản xuất theo quy trình và chất lượng thống nhất giữa các bên tham gia liên kết.

- Có hợp đồng thu mua sản phẩm chủ lực trong sản xuất nông nghiệp được ký giữa nông dân, tổ chức đại diện của nông dân với doanh nghiệp, thời gian thực hiện hợp đồng ổn định từ 02 năm trở lên.

- Có liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị trên cơ sở hợp đồng liên kết cung ứng vật tư và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp chủ lực được ký giữa xã viên, nông dân, tổ chức đại diện của các nông dân và doanh nghiệp theo chuỗi giá trị từ khâu sản xuất đến thu mua, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp chủ lực. Trong đó, doanh nghiệp hoặc tổ chức đại diện của nông dân kiểm tra, giám sát quá trình sản xuất của nông dân và cung ứng các yếu tố đầu vào như: Phân bón, vốn, kỹ thuật... để đạt được sản lượng, chất lượng nông sản theo yêu cầu của doanh nghiệp và tổ chức đại diện của nông dân, tiêu thụ sản phẩm hàng hóa nông nghiệp chủ lực cho xã viên và nông dân trên địa bàn.

## **Mục 14**

### **TIÊU CHÍ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

Xã được công nhận đạt tiêu chí giáo dục phải đạt được 4 chỉ tiêu sau:

## **1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, xóa mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi; phổ cập giáo dục trung học cơ sở**

### **a) Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi**

- Tỷ lệ trẻ em 5 tuổi đến lớp hàng năm của xã đạt  $\geq 95\%$  (xã Khu vực I, II);  $\geq 90\%$  (xã Khu vực III) so với tổng số trẻ em 5 tuổi trong độ tuổi đi học toàn xã của năm kiểm tra.

- Tỷ lệ trẻ em 5 tuổi hoàn thành chương trình giáo dục mầm non hàng năm của xã đạt  $\geq 85\%$  (xã Khu vực I, II);  $\geq 80\%$  (xã Khu vực III) so với tổng số trẻ em 5 tuổi theo học tại các trường của toàn xã năm kiểm tra.

### **b) Xóa mù chữ**

- Tỷ lệ huy động số người trong độ tuổi từ 15- 60 được công nhận đạt chuẩn biết chữ mức độ 2 hàng năm của xã đạt  $\geq 85\%$  xã Khu vực I, II;  $\geq 80\%$  xã Khu vực III so với tổng số người trong độ tuổi của toàn xã năm kiểm tra.

### **c) Phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi**

- Tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1 hàng năm của xã đạt  $\geq 95\%$  so với tổng số trẻ em 6 tuổi trong độ tuổi đi học toàn xã của năm kiểm tra.

- Tỷ lệ trẻ em 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học hàng năm của xã đạt  $\geq 85\%$  so với tổng số trẻ em 11 tuổi theo học tại các trường của toàn xã của năm kiểm tra.

### **d) Phổ cập giáo dục trung học cơ sở**

- Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS hàng năm của xã đạt  $\geq 95\%$  xã khu vực I;  $\geq 90\%$  xã khu vực II;  $\geq 80\%$  (xã khu vực III) so với tổng số học sinh đã hoàn thành chương trình lớp 9 (phổ thông, bổ túc) toàn xã của năm kiểm tra.

- Tỷ lệ thanh, thiếu niên từ 15 đến hết 18 tuổi có bằng tốt nghiệp THCS (bao gồm phổ thông, bổ túc) hàng năm của toàn xã đạt  $\geq 85\%$  xã khu vực I;  $\geq 80\%$  xã khu vực II;  $\geq 70\%$  xã khu vực III so với tổng số thanh, thiếu niên từ 15 đến hết 18 tuổi toàn xã của năm kiểm tra.

## **2. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, trung cấp)**

Tỷ lệ học sinh sau khi tốt nghiệp THCS được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc) hoặc học nghề hàng năm của toàn xã đạt  $\geq 90\%$  xã khu vực I;  $\geq 80\%$  xã khu vực II;  $\geq 70\%$  xã khu vực III so với tổng số học sinh đã tốt nghiệp THCS (phổ thông, bổ túc) toàn xã của năm kiểm tra.

*(Chi tiết đánh giá 03 nội dung trên áp dụng theo Công văn số 5869/BGDĐT-CSVCTBTH ngày 29/11/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020).*

## **3. Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo**

- Lao động qua đào tạo bao gồm lao động trong độ tuổi đã tham gia các khóa bồi dưỡng dạy nghề ngắn hạn hoặc đào tạo dài hạn được cấp chứng chỉ nghề hoặc



văn bằng từ trung cấp chuyên môn nghiệp vụ trở lên và công nhân kỹ thuật không bằng (công nhân kỹ thuật không bằng là lao động được đào tạo theo hình thức truyền nghề hoặc được đào tạo trong các doanh nghiệp mà chưa có chứng chỉ nghề).

- Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo của xã được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số người lao động trong độ tuổi đã tham gia các khóa bồi dưỡng dạy nghề ngắn hạn hoặc đào tạo dài hạn được cấp chứng chỉ nghề hoặc văn bằng từ trung cấp chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ trở lên trên tổng số người lao động trong độ tuổi có việc làm của xã tại cùng thời điểm.

- Công thức xác định tỷ lệ lao động qua đào tạo như sau:

$$N(\%) = \frac{A}{S} \times 100\%$$

Trong đó: N(%) là tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo tại địa phương.

A(người) là số lao động tại địa phương có việc làm trong độ tuổi lao động đã qua đào tạo.

S (người) là tổng số lao động tại địa phương có việc làm trong độ tuổi lao động.

- Xã đạt tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo khi  $N(\%) \geq 25\%$ .

## **Mục 15** **TIÊU CHÍ SỐ 15 VỀ Y TẾ**

Xã được công nhận đạt tiêu chí y tế phải đạt được 3 chỉ tiêu sau:

### **1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt từ 85% trở lên.**

a) Tỷ lệ người dân tham gia Bảo hiểm y tế là tỷ lệ phần trăm (%) giữa số người dân trong xã có thẻ Bảo hiểm y tế còn hiệu lực trên tổng số dân trong xã.

b) Bảo hiểm y tế bao gồm: Bảo hiểm y tế do nhà nước hỗ trợ, bảo hiểm y tế bắt buộc hoặc bảo hiểm y tế tự nguyện.

**2. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế:** Khi đảm bảo các yêu cầu theo quy định tại Quyết định số 4667/QĐ-BYT ngày 07/11/2014 của Bộ Y tế về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn đến năm 2020 (*Chi tiết có Quyết định này kèm theo*).

**3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)  $\leq 31,4\%$ .**

Trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi) là số trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp hơn chiều cao trung bình của trẻ cùng

nhóm tuổi ( $< -2SD$ ) tính bình quân trên 100 trẻ cùng nhóm tuổi trong thời điểm điều tra.

$$\frac{\text{Tỷ lệ \% SDD thể thấp còi (chiều cao theo tuổi) của trẻ < 5 tuổi}}{\frac{\text{Tổng số trẻ < 5 tuổi trong xã có chiều cao theo tuổi thấp hơn chiều cao trung bình } (\leq -2SD) \text{ của trẻ cùng nhóm tuổi trong thời điểm điều tra}}{\text{Tổng số trẻ cùng nhóm tuổi của xã được đo chiều cao trong cùng thời điểm điều tra}}} \times 100$$

Việc đánh giá thực hiện đối với tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi), áp dụng theo hướng dẫn của Bộ Y tế.

## **Mục 16** **TIÊU CHÍ SỐ 16 VỀ VĂN HÓA**

- Xã được công nhận đạt chuẩn tiêu chí về Văn hóa khi có từ 70% thôn, bon, buôn, bản trên địa bàn xã đạt danh hiệu văn hóa trở lên.

- Việc đánh giá áp dụng theo: Hướng dẫn chi tiết tại Quyết định số 23/2014/QĐ-UBND, ngày 27/10/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định một số tiêu chí và mức đạt của một số tiêu chí công nhận danh hiệu gia đình văn hóa; thôn, bon, buôn, bản, tổ dân phố văn hóa; xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới; phường, thị đạt chuẩn văn minh đô thị; cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa trên địa bàn tỉnh Đắk Nông và Hướng dẫn 674/ HD-BCĐ, ngày Ngày 05/11/2014 của Ban chỉ đạo Phong trào về Tiêu chuẩn công nhận gia đình văn hóa; thôn, bon, buôn, bản, tổ dân phố văn hóa; xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới; phường, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị; cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn.

## **Mục 17** **TIÊU CHÍ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN THỰC PHẨM**

Xã được công nhận đạt tiêu chí môi trường và an toàn thực phẩm phải đạt được 8 chỉ tiêu sau:

**1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh  $\geq 95\%$  (trong đó  $\geq 50\%$  nước sạch).**

a) Giải thích từ ngữ:

- Nước hợp vệ sinh là nước sử dụng trực tiếp hoặc sau lọc thỏa mãn các yêu cầu chất lượng: không màu, không mùi, không vị lạ, không chứa thành phần có thể gây ảnh hưởng đến sức khỏe con người, có thể dùng để ăn uống sau khi đun sôi.

- Nước sạch theo quy định là nước đáp ứng các chỉ tiêu theo quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt (QCVN 02:2009/BYT do Bộ Y tế ban hành tại Thông tư số 05/2009/TT-BYT ngày 17/6/2009) hoặc Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước ăn uống (QCVN 01:2009/BYT do Bộ Y tế ban hành tại Thông tư số 04/2009/TT-BYT ngày 17/6/2009).

- Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch theo quy định được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch theo quy định trên tổng số hộ dân của xã tại cùng thời điểm.

b) Đánh giá thực hiện tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch theo quy định:

- Đối với xã chưa có công trình cấp nước tập trung

+ Giới hạn các chỉ tiêu chất lượng theo quy chuẩn Quốc gia tại Phụ lục 2.1 kèm theo.

+ Đánh giá hiện trạng cấp nước sinh hoạt hộ gia đình tại thôn theo Phụ lục 2.2 kèm theo.

+ Đánh giá tình hình cấp nước sinh hoạt của xã theo Phụ lục 2.3 kèm theo.

- Đối với xã có công trình cấp nước tập trung

Tiến hành đánh giá như đối với xã không có công trình cấp nước tập trung như quy định. Ngoài việc đáp ứng các tiêu chí chung đối với xã chưa có công trình cấp nước tập trung, tất cả công trình cấp nước tập trung hiện có trên địa bàn xã tại thời điểm đánh giá phải đáp ứng đầy đủ 5 điều kiện về công trình cấp nước bền vững, bao gồm:

+ Có tổ chức/cá nhân được giao quản lý, sử dụng và khai thác công trình.

+ Có ít nhất 01 cán bộ quản lý, vận hành đã tham gia khóa đào tạo, tập huấn về quản lý, vận hành công trình.

+ Có ít nhất 60% hộ gia đình đầu nối và sử dụng nước theo thiết kế được duyệt.

+ Chất lượng nước đáp ứng quy chuẩn quốc gia (QCVN 02:2009/BYT do Bộ Y tế ban hành ngày 17/6/2009).

+ Tiền nước ít nhất đảm bảo đủ trang trải cho chi phí quản lý vận hành và sửa chữa nhỏ.

Đánh giá mức độ bền vững công trình cấp nước tập trung trên địa bàn xã theo Phụ lục 2.4 kèm theo.

**Bảng giới hạn các chỉ tiêu chất lượng theo quy chuẩn Quốc gia**

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giới hạn tối đa cho phép	
			I	II
1	Màu sắc(*)	TCU	15	15
2	Mùi vị(*)	-	Không có mùi vị lạ	Không có mùi vị lạ
3	Độ đục(*)	NTU	5	5
4	Clo dư	mg/l	Trong khoảng 0,3-0,5	-
5	pH(*)	-	6,0 >< 8,5	6,0 >< 8,5
6	Hàm lượng Amoni(*)	mg/l	3	3
7	Hàm lượng Sắt tổng số (Fe <sup>2+</sup> + Fe <sup>3+</sup> )(*)	mg/l	0,5	0,5
8	Chỉ số Pecmanganat	mg/l	4	4
9	Độ cứng tính theo CaCO <sub>3</sub> (*)	mg/l	350	-
10	Hàm lượng Clorua(*)	mg/l	300	-
11	Hàm lượng Florua	mg/l	1.5	-
12	Hàm lượng Asen tổng số	mg/l	0,01	0,05
13	Coliform tổng số	Vi khuẩn/100ml	50	150
14	E. coli hoặc Coliform chịu nhiệt	Vi khuẩn/100ml	0	20

**Ghi chú:**

- (\*) Là chỉ tiêu cảm quan.
- Giới hạn tối đa cho phép I: Áp dụng đối với các cơ sở cung cấp nước.
- Giới hạn tối đa cho phép II: Áp dụng đối với các hình thức khai thác nước của cá nhân, hộ gia đình (các hình thức cấp nước bằng đường ống chỉ qua xử lý đơn giản như giếng khoan, giếng đào, bể mưa, máng lán, đường ống tự chảy).

**Biểu mẫu tổng hợp hiện trạng cấp nước sinh hoạt hộ gia đình tại thôn/xã**

TT	Họ và tên chủ hộ	Nguồn và loại hình cấp nước hộ gia đình đang sử dụng cho sinh hoạt						Đánh giá điều kiện nước cấp			
		Sông suối	ao hồ	Giếng khoan	giếng đào	Cấp nước tập trung	loại hình cấp nước	hợp vệ sinh	Không hợp vệ sinh	Nước sạch	Nước không sạch

						khác			
1									
2									
...									
<b>Tổng số</b>									

Đánh giá: Thôn đạt tiêu chí chung về tỷ lệ nước hợp vệ sinh: Có/không

Thôn đạt tiêu chí chung về tỷ lệ nước sạch: Có/không

Các hoạt động lãnh đạo thôn cần thực hiện:

.....

.....

.....

### Biểu mẫu tổng hợp tình hình cấp nước sinh hoạt xã.....

TT	Tên thôn	Tổng số hộ gia đình	Số hộ gia đình sử dụng nước hợp vệ sinh		Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước sạch		Ghi chú
			Số hộ	Tỷ lệ %	Số hộ	Tỷ lệ %	
1	Thôn A						
2	Thôn B						
3	....						
...							
<b>Tổng cộng</b>							

Đánh giá: Đạt tiêu chí về nước hợp vệ sinh

Có/không

Đạt tiêu chí về tỷ lệ nước sạch

Có/không

Các hoạt động lãnh đạo UBND xã cần chỉ đạo các thôn thực hiện:

.....

.....

.....

.....

**Biểu mẫu tổng hợp đánh giá mức độ bền vững công trình cấp nước tập trung trên địa bàn thôn và xã**

TT	Tên công trình	Quyết định giao đơn vị/cá nhân quản lý, khai thác		Năng lực cán bộ vận hành		Số hộ cấp nước		Đánh giá bền vững tài chính		Chất lượng nước		Ghi chú
				Tổng số	Số cán bộ có chứng chỉ vận hành	Số hộ theo thiết kế	số hộ sử dụng thực tế	Giá nước	Thu đủ bù chi (có/không)	Đáp ứng quy chuẩn	Không đáp ứng	
1	Cấp nước tập trung thôn ...	có	không									
2												
3												
4												
5												

**Đánh giá chung:**

Số công trình cấp nước tập trung trên địa bàn đáp ứng tiêu chí bền vững:

.....Công trình/.....Tổng số công trình

Nội dung đề nghị triển khai thực hiện đối với các công trình chưa đạt yêu cầu

.....  
 .....  
 .....  
 .....

**2. Các cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo theo quy định về môi trường phải đạt 100%**

Các cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề được đánh giá thực hiện đầy đủ các quy định về bảo vệ môi trường khi đảm bảo các điều kiện sau:

a) Có đầy đủ hồ sơ, thủ tục về môi trường, bao gồm:

- Báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc Đề án bảo vệ môi trường chi tiết hoặc Đề án bảo vệ môi trường đơn giản hoặc Kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc Báo cáo về các biện pháp bảo vệ môi trường đối với các cơ sở thuộc Danh mục quy định tại Phụ lục I, Nghị định số 19/2015/NĐ-CP của Chính phủ.

- Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại, Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường, Giấy phép khai thác, xả thải nước thải vào nguồn nước theo

quy định (nếu có).

- Phương án bảo vệ môi trường đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh.

b) Thực hiện các nội dung về bảo vệ môi trường đã cam kết trong các hồ sơ nêu trên về phân loại, xử lý chất thải (nước thải, khí thải và chất thải rắn); nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải.

c) Cơ sở nuôi trồng thủy sản phải đảm bảo: Không sử dụng thuốc thú y thủy sản, hóa chất đã hết hạn sử dụng hoặc ngoài danh mục cho phép trong nuôi trồng thủy sản;

d) 100% các làng nghề trên địa bàn quản lý (nếu có) phải đảm bảo:

- Có phương án bảo vệ môi trường làng nghề.

- Có kết cấu hạ tầng bảo đảm thu gom, phân loại, lưu giữ, xử lý, thải bỏ chất thải theo quy định.

- Có tổ chức tự quản về bảo vệ môi trường.

### **3. Xây dựng cảnh quan, môi trường xanh - sạch - đẹp, an toàn**

Các xã đạt yêu cầu có cảnh quan, môi trường được đánh giá xanh - sạch - đẹp, an toàn khi đảm bảo các điều kiện sau:

a) Các khu vực công cộng không có hiện tượng xả nước thải, chất thải rắn bừa bãi gây mất mỹ quan.

b) Hồ ao, kênh mương, bờ đê, đường làng ngõ xóm, khu vực công cộng được vệ sinh thường xuyên, sạch sẽ.

### **4. Mai táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch**

Việc mai táng được đánh giá phù hợp với quy định và theo quy hoạch khi đảm bảo các yêu cầu theo quy định tại Nghị định số 23/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng; Thông tư số 02/2009/TT-BYT ngày 26/5/2009 của Bộ Y tế hướng dẫn vệ sinh trong hoạt động mai táng và hỏa táng; Thông tư số 04/2011/TT-BVHTTDL ngày 21/10/2011 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về việc thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội.

### **5. Chất thải rắn trên địa bàn và nước thải khu dân cư tập trung, cơ sở sản xuất - kinh doanh được thu gom, xử lý theo quy định**

a) Về nước thải

- Mỗi khu dân cư tập trung của thôn, xã phải có hệ thống tiêu thoát nước mưa, nước thải bảo đảm nhu cầu tiêu thoát nước của khu vực, không có hiện tượng tắc nghẽn, tù đọng nước thải và ngập úng.

- Có điểm thu gom nước thải và áp dụng biện pháp xử lý phù hợp nước thải trước khi đổ vào các kênh, mương, sông, hồ.

b) Về chất thải rắn

- Không để xảy ra tình trạng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, sản

phẩm xử lý môi trường nông nghiệp hết hạn hoặc các vỏ bao bì, dụng cụ đựng các sản phẩm này sau khi sử dụng bị vỡ, đổ bừa bãi ra môi trường.

- Có phương án phù hợp để thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt đến khu xử lý chất thải rắn hợp vệ sinh, trong đó nêu rõ:

- + Đơn vị phụ trách thu gom, vận chuyển.
- + Chung loại, số lượng phương tiện vận chuyển.
- + Cách thức phân loại.
- + Tần suất, lịch trình thu gom đối với từng cụm dân cư.
- + Vị trí các điểm trung chuyển (nếu có).

- Điểm tập kết chất thải rắn trong khu dân cư (nếu có) phải đảm bảo hợp vệ sinh.

- Có Hương ước, quy ước đối với từng khu dân cư với sự tham gia của tất cả các hộ, cơ sở cam kết thực hiện đúng các quy định của địa phương đối với chất thải rắn, nước thải.

#### **6. Tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch $\geq 70\%$**

a) Nhà tiêu hợp vệ sinh phải đảm bảo các điều kiện sau:

- Được xây dựng khép kín với diện tích tối thiểu  $0,6 \text{ m}^2$ ;
- Chất thải nhà vệ sinh không thải trực tiếp ra môi trường;
- Có biện pháp cô lập được phân người, làm cho phân tươi hoặc chưa an toàn không thể tiếp xúc với người và động vật, tiêu diệt được các tác nhân gây bệnh có trong phân (virut, vi khuẩn);
- Không tạo môi trường cho ruồi, muỗi và các côn trùng khác sinh nở;
- Không gây mùi hôi, khó chịu.

b) Nhà tắm hợp vệ sinh đảm bảo các điều kiện sau:

- Nhà tắm kín đáo có tường bao, có mái che;
- Nước thải phải được xử lý và xả nước thải đúng nơi quy định.

c) Bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh đảm bảo các điều kiện sau:

- Bể chứa phải có dung tích đủ lớn để đáp ứng nhu cầu sử dụng;
- Sử dụng vật liệu làm bể chứa/dụng cụ chứa không có thành phần độc hại làm ảnh hưởng đến sức khỏe của người sử dụng và phù hợp với đặc điểm của từng vùng miền:



- + Bể chứa nước được xây dựng bằng gạch hoặc bê tông, chứa ferro xi măng.
- + Lu trữ nước xi măng công nghệ Thái Lan.
- + Lu sành, khạp, chum, vại <200 lít.
- + Dụng cụ trữ nước sinh hoạt bằng inox, nhựa.

- Bể, dụng cụ trữ nước sinh hoạt phải có nắp đậy kín để ngăn ngừa các chất bẩn khác xâm nhập hoặc muối vào để trứng; đối với lu, bể lớn cần có van lấy nước, van xả cặn và van xả tràn.

- Vệ sinh bể trữ, lu vại trước khi chứa nước và định kỳ 3 tháng 1 lần; nếu dụng cụ chứa nước bị nhiễm bẩn, cần thau rửa ngay sau khi nước rút bằng Cloramin B, hoặc clorua vôi.

d) Đảm bảo 3 sạch: sạch nhà, sạch bếp, sạch ngõ theo nội dung cuộc vận động "Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch" do Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam phát động.

### **7. Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường $\geq 60\%$**

Hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường khi đáp ứng các yêu cầu sau:

- Nằm cách biệt với nhà ở, nguồn nước.
- Được vệ sinh định kỳ bảo đảm phòng ngừa, ứng phó dịch bệnh.
- Có đủ hồ sơ, thủ tục về BVMT như đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh.
- Chất thải chăn nuôi phải được thu gom và xử lý; không xả, chảy tràn ra khu vực xung quanh.

### **8. 100% hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm**

Hộ gia đình, cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản thuộc danh mục quản lý của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT ngày 09/4/2014 của Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công thương hướng dẫn việc phân công, phối hợp trong quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm, bao gồm:

a) Hộ gia đình, cơ sở sản xuất ban đầu nhỏ lẻ (trồng trọt; chăn nuôi; nuôi trồng thủy sản; sản xuất; thu hái, đánh bắt, khai thác nông lâm thủy sản): Là cơ sở sản xuất ban đầu cung cấp sản phẩm ra thị trường không có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đầu tư. Trừ trường hợp: cơ sở đã được cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại; giấy chứng nhận thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP) hoặc tàu cá lắp máy có tổng công suất máy chính từ 90CV trở lên (quy định tại Khoản 2 Điều 3 Thông tư 51/2014/TT-BNNPTNT ngày 27/12/2014).

b) Hộ gia đình, cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản (quy

định tại Khoản 3 Điều 2 Thông tư 45/2014/TT-BNNPTNT ngày 03/12/2014):

- Cơ sở sản xuất ban đầu thực phẩm nông lâm thủy sản có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy chứng nhận kinh tế trang trại;...

- Cơ sở thu gom, sơ chế, chế biến, kinh doanh sản phẩm nông lâm thủy sản.

- Cơ sở sản xuất, kinh doanh nước đá sử dụng để bảo quản, chế biến sản phẩm nông lâm thủy sản.

- Cơ sở sản xuất kinh doanh dụng cụ, vật liệu bao gói chứa đựng sản phẩm thực phẩm gắn liền cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản.

- Cơ sở sản xuất nhiều loại sản phẩm thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Công Thương (Khoản 4, Điều 3 Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT ngày 09/4/2014).

c) Giải thích thuật ngữ:

- Cơ sở sản xuất ban đầu nhỏ lẻ: Là nơi thực hiện một, một số hoặc tất cả các hoạt động trồng trọt, chăn nuôi, thu hái, đánh bắt, khai thác nông lâm thủy sản; sản xuất muối cung cấp sản phẩm ra thị trường không có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đầu tư, trừ các trường hợp sau:

+ Cơ sở đã được cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại.

+ Cơ sở đã được cấp giấy chứng nhận thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP).

*(theo quy định tại Thông tư 51/2014/TT-BNNPTNT ngày 27/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm và phương thức quản lý đối với các cơ sở sản xuất ban đầu nhỏ lẻ).*

- Cơ sở kinh doanh thực phẩm nhỏ lẻ: Là cơ sở kinh doanh thực phẩm ở quy mô hộ gia đình, hộ cá thể có hoặc không có giấy đăng ký kinh doanh thực phẩm.

*(theo quy định tại Thông tư 26/2012/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2012 của Bộ Y tế quy định cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm chức năng, thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm; nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai; dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế).*

d) Hướng dẫn thực hiện:

Stt	Đối tượng	Yêu cầu đạt	Căn cứ pháp lý
<b>I</b>	<b>Hộ gia đình, cơ sở sản xuất ban đầu</b>		
1	Sản xuất nông lâm thủy sản ban đầu nhỏ lẻ	Giấy cam kết sản xuất thực phẩm an toàn với cơ quan quản lý được UBND cấp tỉnh phân công, phân cấp	Điều 10, 11 Thông tư 51/2014/TT- BNNPTNT

2	Sản xuất nông lâm thủy sản ban đầu (không thuộc đối tượng nhỏ lẻ)	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực	Thông tư 45/2014/TT-BNNPTNT
3	Sản xuất thực phẩm chức năng ban đầu nhỏ lẻ	Cơ sở phải tự xây dựng kế hoạch kiểm tra, giám sát nội bộ về điều kiện an toàn thực phẩm của cơ sở ít nhất 1 lần/năm và được Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cơ quan có thẩm quyền kiểm tra.	Điều 9,10 Thông tư số 26/2012/TT-BYT của Bộ Y tế
<b>II</b>	<b>Hộ gia đình, cơ sở thu gom, giết mổ, sơ chế, chế biến, bảo quản, vận chuyển thực phẩm (*)</b>		
1	Sơ chế, chế biến, bảo quản, vận chuyển thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Sở Y tế	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực	Thông tư 26/2012/TT-BYT
2	Thu gom, giết mổ, sơ chế, chế biến, bảo quản, vận chuyển thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực  Có kết quả kiểm tra theo quy định tại Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và PTNT đạt loại A hoặc B và còn hiệu lực (đối với cơ sở không được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định của pháp luật)	Thông tư 45/2014/TT-BNNPTNT
		Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực	Khoản 2, điều 6 Thông tư 58/2014/TT-BCT,

3	Cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Sở Công thương	Giấy cam kết bảo đảm an toàn thực phẩm với cơ quan thẩm quyền tại địa phương do Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương quy định và phân cấp quản lý (đối với cơ sở không được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định của pháp luật)	ngày 22/12/2014 của Bộ Công thương và điểm d khoản 8 Điều 6 quyết định 33/2016/QĐ-UBND ngày 21/10/2016 của UBND tỉnh Đắk Nông
<b>III Hộ gia đình, cơ sở kinh doanh thực phẩm</b>			
1	Chợ đầu mối, đấu giá nông sản	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực	Thông tư 45/2014/TT-BNNPTNT
2	Cơ sở kinh doanh thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Sở Y tế (trừ các cơ sở nêu tại mục III.3)	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực	Thông tư 30/2012/TT-BYT
3	Cơ sở kinh doanh nhỏ lẻ không có yêu cầu bảo quản sản phẩm đặc biệt; Cơ sở bán hàng rong; Cơ sở kinh doanh bao gói sẵn không yêu cầu điều kiện bảo quản đặc biệt (thuộc phạm vi quản lý của Sở Y tế)	Cơ sở phải tự xây dựng kế hoạch kiểm tra, giám sát nội bộ về điều kiện an toàn thực phẩm của cơ sở ít nhất 1 lần/năm và được Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cơ quan có thẩm quyền kiểm tra.	Điều 9,10 Thông tư số 26/2012/TT-BYT của Bộ Y tế
4	Cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống và kinh doanh thức ăn đường phố	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực	Thông tư 30/2012/TT-BYT
5	Cơ sở kinh doanh thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Sở Công thương (Siêu thị, chợ, cửa hàng thực phẩm)	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực Giấy cam kết bảo đảm an toàn thực phẩm với cơ quan thẩm quyền tại địa phương do Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương quy định và phân cấp quản lý (đối với cơ sở không được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định của pháp luật)	Điều 3 Khoản 1 Thông tư 58/2014/TT-BCT; Điều 1 Khoản 2 Thông tư 57/2015/TT-BCT

6	Cơ sở kinh doanh nông lâm thủy sản thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực	Thông tư 45/2014/TT-BNNPTNT
		Có kết quả kiểm tra theo quy định tại Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và PTNT đạt loại A hoặc B và còn hiệu lực (đối với cơ sở không được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định của pháp luật)	

(\*) Sản phẩm thực phẩm và cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của từng Bộ được quy định tại Phụ lục 1, 2, 3 kèm theo Thông tư liên tịch 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT ngày 9/4/2014 hướng dẫn việc phân công, phối hợp trong quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm.

e) Phương pháp đánh giá xã đạt tiêu chí 17.8 bao gồm:

- Danh sách thống kê các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn (tên cơ sở, địa chỉ cơ sở theo từng loại hình sản xuất, kinh doanh).

Thời điểm cập nhật danh sách yêu cầu không quá 06 tháng tính đến thời điểm tổ chức đánh giá.

- Thông tin việc tuân thủ quy định về an toàn thực phẩm của các cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm tương ứng với từng loại hình cơ sở, cụ thể:

+ Số, ngày cấp, cơ quan cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm.

+ Ngày làm Bản ký cam kết bảo đảm an toàn thực phẩm.

+ Ngày kiểm tra, cơ quan kiểm tra, kết quả kiểm tra điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm.

## Mục 18

### TIÊU CHÍ HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ VÀ TIẾP CẬN PHÁP LUẬT

Xã đạt chuẩn về tiêu chí Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật khi đánh giá đạt các chỉ tiêu sau:

#### 1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn theo quy định

- Đối với cán bộ cấp xã phải đảm bảo theo quy định tại Quyết định số 04/2004/QĐ-BNV ngày 16/01/2004 của Bộ Nội vụ về việc ban hành quy định tiêu chuẩn đối với cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn.

- Đối với công chức đạt chuẩn phải đảm bảo theo quy định tại Thông tư số 06/2012/TT-BNV ngày 30/10/2012 của Bộ Nội vụ hướng dẫn về chức trách, tiêu chuẩn cụ thể, nhiệm vụ và tuyển dụng công chức xã, phường, thị trấn.

## **2. Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định**

Tổ chức trong tổ chức hệ thống chính trị ở xã gồm: Đảng ủy; Hội đồng nhân dân; Ủy ban nhân dân; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh; Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam; Hội Nông dân Việt Nam; Hội Cựu chiến binh Việt Nam.

## **3. Đảng bộ, chính quyền xã đạt tiêu chuẩn “Trong sạch, vững mạnh”, bao gồm**

a) Đảng bộ xã đạt tiêu chuẩn “Tổ chức cơ sở Đảng trong sạch, vững mạnh”.

Đối với Đảng bộ xã, cuối năm được Huyện ủy, Thị ủy đánh giá xếp loại Đảng bộ “Trong sạch, vững mạnh”. Đảng bộ xã đạt tiêu chuẩn “Trong sạch, vững mạnh” theo quy định ban hành của Ban Tổ chức Trung ương về đánh giá chất lượng tổ chức cơ sở đảng và đảng viên hàng năm.

b) Chính quyền xã đạt tiêu chuẩn “Trong sạch, vững mạnh”.

Chính quyền cấp xã đạt “Trong sạch, vững mạnh” theo Quyết định số 06/2014/QĐ-UBND ngày 06/5/2014 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc ban hành Quy định tiêu chí đánh giá, phân loại tổ chức và hoạt động hàng năm của chính quyền cấp xã trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

## **4. Tổ chức chính trị - xã hội của xã đạt loại khá trở lên**

Các tổ chức chính trị - xã hội của xã đạt danh hiệu loại khá trở lên do tổ chức chính trị - xã hội cấp trên trực tiếp xét, công nhận hàng năm.

## **5. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định**

### **5.1. Nội dung xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật**

a) Xây dựng, ban hành chính sách, pháp luật, kế hoạch chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức triển khai nhiệm vụ xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật hàng năm hoặc dài hạn.

b) Tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức, trách nhiệm của cán bộ, công chức, chính quyền các cấp và Nhân dân về vị trí, vai trò, ý nghĩa của xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

c) Rà soát, đánh giá việc thực hiện các tiêu chí tiếp cận pháp luật; công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; đề ra giải pháp khắc phục tồn tại, hạn chế, cải thiện khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân tại cơ sở.

d) Chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức bồi dưỡng, tập huấn nâng cao năng lực, nghiệp vụ xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

e) Lồng ghép nhiệm vụ xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật trong các chương trình, chính sách, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh và xóa đói, giảm nghèo.

f) Sơ kết, tổng kết, thống kê, báo cáo, theo dõi kết quả thực hiện, biểu dương, khen thưởng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

## 5.2. Các tiêu chí tiếp cận pháp luật

Tiêu chí tiếp cận pháp luật gồm 05 tiêu chí thành phần với tổng số 100 điểm, bao gồm:

Tiêu chí, chỉ tiêu	Nội dung	Điểm số tối đa
<b>Tiêu chí 1</b>	<b>Bảo đảm thi hành Hiến pháp và pháp luật</b>	<b>15</b>
Chỉ tiêu 1	Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, kế hoạch triển khai nhiệm vụ được giao để thi hành Hiến pháp, pháp luật, chỉ đạo của cấp trên tại địa phương và triển khai thực hiện đúng yêu cầu, tiến độ	4
	1. Tỷ lệ văn bản quy phạm pháp luật được ban hành theo đúng yêu cầu, tiến độ đề ra (nếu có văn bản quy phạm pháp luật ban hành chậm yêu cầu, tiến độ bị trừ 0,5 điểm/văn bản nhưng tối đa không quá 1 điểm) $Tỷ\ lệ\ \% = \frac{Số\ văn\ bản\ quy\ phạm\ pháp\ luật\ được\ ban\ hành\ theo\ đúng\ yêu\ cầu,\ tiến\ độ\ đề\ ra}{Tổng\ số\ văn\ bản\ quy\ phạm\ pháp\ luật\ được\ giao\ ban\ hành} \times 100\%$ * Trường hợp luật giao Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành văn bản quy phạm pháp luật mà không ban hành thì tính 0 điểm. Trường hợp Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã không ban hành văn bản quy phạm pháp luật do luật không giao thì tính 2 điểm.	2
	2. Tỷ lệ kế hoạch, văn bản khác được ban hành theo đúng yêu cầu, tiến độ đề ra (nếu có văn bản, kế hoạch ban hành chậm yêu cầu, tiến độ bị trừ 0,5 điểm) $Tỷ\ lệ\ \% = \frac{Tổng\ số\ kế\ hoạch,\ văn\ bản\ khác\ được\ ban\ hành\ theo\ đúng\ yêu\ cầu,\ tiến\ độ\ đề\ ra}{Tổng\ số\ kế\ hoạch,\ văn\ bản\ khác\ được\ giao\ ban\ hành} \times 100\%$	2
Chỉ tiêu 2	An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được bảo đảm, không để xảy ra trọng án; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc, nghiện hút) trên địa bàn cấp xã được kiểm chế, giảm so với năm trước	6
	1. An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được bảo đảm	3
	2. Không để xảy ra trọng án	1
	3. Tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc, nghiện hút) được kiểm chế, giảm so với năm trước $Tỷ\ lệ\ \% (giảm) = 100\% - \left( \frac{Tổng\ số\ tội\ phạm\ và\ tệ\ nạn\ xã\ hội\ của\ năm\ đánh\ giá}{Tổng\ số\ tội\ phạm\ và\ tệ\ nạn\ xã\ hội\ của\ năm\ trước\ liền\ kề\ với\ năm\ đánh\ giá} \right) \times 100\%$	2
	Giảm từ 10% trở lên	2
	Giảm dưới 10%	1
	* Nếu xảy ra trọng án bị trừ 0,5 điểm từ tổng số điểm	

	của chỉ tiêu này; nếu tăng hoặc không giảm tội phạm và tệ nạn xã hội so với năm trước liền kề với năm đánh giá bị trừ 0,5 điểm từ tổng số điểm của chỉ tiêu này	
Chỉ tiêu 3	Giải quyết khiếu nại, tố cáo đúng trình tự, thủ tục, thời hạn; không có hoặc giảm khiếu nại, tố cáo kéo dài trên địa bàn cấp xã so với năm trước liền kề với năm đánh giá	5
	1. Tỷ lệ khiếu nại, tố cáo được tiếp nhận, giải quyết đúng trình tự, thủ tục <i>Tỷ lệ % = Tổng số khiếu nại, tố cáo được giải quyết đúng trình tự, thủ tục / Tổng số khiếu nại, tố cáo được tiếp nhận, giải quyết x 100%</i>	2
	2. Tỷ lệ khiếu nại, tố cáo được tiếp nhận, giải quyết đúng thời hạn <i>Tỷ lệ % = Tổng số khiếu nại, tố cáo được giải quyết đúng thời hạn / Tổng số khiếu nại, tố cáo được tiếp nhận, giải quyết x 100%</i>	2
	3. Không có hoặc giảm khiếu nại, tố cáo kéo dài so với năm trước liền kề với năm đánh giá. <i>Tỷ lệ % (giảm) = 100% - (Tổng số khiếu nại, tố cáo kéo dài của năm đánh giá) / Tổng số khiếu nại, tố cáo kéo dài của năm trước liền kề với năm đánh giá) x 100%</i>	1
	Không có khiếu nại, tố cáo kéo dài	1
	Giảm từ 10% trở lên	1
	Giảm dưới 10%	0,5
	Nếu không xảy ra khiếu nại, tố cáo được tính điểm tối đa của chỉ tiêu này. Nếu giải quyết khiếu nại, tố cáo chậm thời hạn hoặc không đúng trình tự thủ tục bị trừ 0,5 điểm; nếu khiếu nại, tố cáo kéo dài tăng hoặc không giảm so với năm trước liền kề với năm đánh giá thì bị trừ 0,5 điểm.	
<b>Tiêu chí 2</b>	<b>Thực hiện các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp xã</b>	<b>30</b>
Chỉ tiêu 1	Công khai đầy đủ, kịp thời các thủ tục hành chính	4
	1. Tỷ lệ thủ tục hành chính được niêm yết, công bố công khai đầy đủ theo quy định <i>Tỷ lệ % = Tổng số thủ tục hành chính được niêm yết, công bố công khai / Tổng số thủ tục hành chính phải niêm yết, công bố công khai x 100%</i>	2
	2. Tỷ lệ thủ tục hành chính được niêm yết, công bố công khai kịp thời theo quy định <i>Tỷ lệ % = Tổng số thủ tục hành chính được niêm yết, công bố công khai đúng thời hạn / Tổng số thủ tục hành chính phải niêm yết, công bố công khai x 100%</i>	2
Chỉ tiêu 2	Bố trí địa điểm, công chức tiếp nhận, giải quyết các thủ	2



	tục hành chính theo quy định (1)	
	1. Bố trí địa điểm tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính theo quy định (nếu đã bố trí địa điểm nhưng chưa đúng quy định bị trừ 0,5 điểm)	1
	2. Bố trí công chức tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo quy định (nếu đã bố trí công chức nhưng chưa đúng quy định về số lượng, tiêu chuẩn thì bị trừ 0,5 điểm)	1
Chỉ tiêu 3	Giải quyết các thủ tục hành chính đúng trình tự, thủ tục, thời hạn quy định	7
	1. Tỷ lệ thủ tục hành chính được giải quyết đúng trình tự, thủ tục <i>Tỷ lệ % = Tổng số thủ tục hành chính được giải quyết đúng trình tự, thủ tục / Tổng số thủ tục hành chính được tiếp nhận, giải quyết x 100%</i>	3
	2. Tỷ lệ thủ tục hành chính được giải quyết đúng thời hạn <i>Tỷ lệ % = Tổng số thủ tục hành chính được giải quyết đúng thời hạn / Tổng số thủ tục hành chính được tiếp nhận, giải quyết x 100%</i>	4
Chỉ tiêu 4	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về giải quyết các thủ tục hành chính đúng trình tự, thủ tục, thời hạn quy định	2
	Tỷ lệ phản ánh, kiến nghị về giải quyết thủ tục hành chính được tiếp nhận, xử lý đúng trình tự, thủ tục và thời hạn (nếu không có phản ánh, kiến nghị được tính 2 điểm) <i>Tỷ lệ % = Tổng số phản ánh, kiến nghị được giải quyết đúng trình tự, thủ tục và thời hạn / Tổng số phản ánh, kiến nghị được tiếp nhận, giải quyết x 100%</i>	2
Chỉ tiêu 5	Bảo đảm sự hài lòng của tổ chức, cá nhân về chất lượng, thái độ phục vụ khi thực hiện thủ tục hành chính	15
	1. Bảo đảm sự hài lòng về chất lượng khi thực hiện thủ tục hành chính <i>Tỷ lệ % = Tổng số phiếu có trả lời hài lòng / Tổng số phiếu lấy ý kiến được hỏi x 100%</i>	9
	Hài lòng về năng lực, hiểu biết chuyên môn của công chức tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thủ tục hành chính	3
	Hài lòng về kết quả giải quyết thủ tục hành chính của Ủy ban nhân dân cấp xã	6
	2. Bảo đảm sự hài lòng về thái độ phục vụ khi thực hiện giải quyết thủ tục hành chính <i>Tỷ lệ % = Tổng số phiếu có trả lời hài lòng / Tổng số phiếu ý kiến được hỏi x 100%</i>	6
	Hài lòng về cách ứng xử, giao tiếp của công chức tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thủ tục hành chính	2

	Hài lòng về tinh thần trách nhiệm, hướng dẫn hồ sơ, giấy tờ của công chức tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thủ tục hành chính	2
	Hài lòng về sự phục vụ của các bộ phận, cán bộ, công chức khác của Ủy ban nhân dân cấp xã	2
<b>Tiêu chí 3</b>	<b>Phổ biến, giáo dục pháp luật</b>	<b>25</b>
Chỉ tiêu 1	Công khai văn bản quy phạm pháp luật, văn bản hành chính có giá trị áp dụng chung có liên quan trực tiếp đến tổ chức, cá nhân trên địa bàn (trừ văn bản có nội dung thuộc bí mật nhà nước) thuộc trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã	2
	Tỷ lệ văn bản quy phạm pháp luật, văn bản hành chính được công khai theo quy định <i>Tỷ lệ % = Tổng số văn bản được công khai / Tổng số văn bản phải công khai rộng rãi theo quy định x 100%</i>	2
Chỉ tiêu 2	Cung cấp đầy đủ thông tin pháp luật thuộc trách nhiệm phải cung cấp của Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định	2
	1. Cung cấp đầy đủ thông tin pháp luật	2
	2. Cung cấp chưa đầy đủ thông tin pháp luật	1
Chỉ tiêu 3	Tổ chức lấy ý kiến Nhân dân về dự thảo văn bản quy phạm pháp luật theo quy định và chỉ đạo, hướng dẫn của cơ quan, tổ chức cấp trên	2
	1. Lấy ý kiến Nhân dân về tất cả dự thảo văn bản quy phạm pháp luật theo quy định và chỉ đạo, hướng dẫn của cấp trên hoặc trong năm đánh giá không được giao nhiệm vụ này	2
	2. Không tổ chức lấy ý kiến Nhân dân về dự thảo văn bản quy phạm pháp luật hoặc lấy ý kiến nhưng không phải tất cả dự thảo văn bản quy phạm pháp luật theo quy định và chỉ đạo, hướng dẫn của cấp trên	0
Chỉ tiêu 4	Tổ chức quán triệt, phổ biến các văn bản, chính sách pháp luật mới ban hành cho cán bộ, công chức cấp xã	2
	1. Có tổ chức quán triệt, phổ biến	2
	2. Không tổ chức quán triệt, phổ biến	0
Chỉ tiêu 5	Triển khai các hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật cho Nhân dân trên địa bàn cấp xã bằng hình thức phù hợp	5
	1. Xây dựng, ban hành kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật cho Nhân dân trên địa bàn cấp xã	1
	2. Số văn bản pháp luật được tuyên truyền, phổ biến cho người dân / Tổng số văn bản pháp luật phải phổ biến theo Kế hoạch. <i>Tỷ lệ % = Số văn bản pháp luật được tuyên truyền, phổ biến cho người dân / Tổng số văn bản pháp luật phải</i>	4

	<i>phổ biến theo Kế hoạch</i>	
Chỉ tiêu 6	Triển khai các hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật cho các đối tượng đặc thù trên địa bàn thuộc trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định của Luật phổ biến, giáo dục pháp luật	2
	1. Ban hành Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật hằng năm cho đối tượng đặc thù hoặc lồng ghép nội dung phổ biến, giáo dục pháp luật đặc thù trong Kế hoạch công tác phổ biến, giáo dục pháp luật hằng năm	0,5
	2. Thực hiện đầy đủ các hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật cho đối tượng đặc thù trong Kế hoạch bảo đảm hiệu quả, thiết thực	1,5
Chỉ tiêu 7	Các thiết chế thông tin, văn hóa, pháp luật tại cơ sở hoạt động có hiệu quả, bảo đảm quyền tiếp cận thông tin, phổ biến pháp luật của Nhân dân trên địa bàn cấp xã	5
	1. Củng cố, huy động mạng lưới truyền thanh cơ sở thực hiện thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật trên địa bàn	1
	Xây dựng, thực hiện chuyên mục thông tin, phổ biến pháp luật trên loa truyền thanh theo định kỳ (Hàng tuần được 1 điểm; hàng tháng được 0,5 điểm; hàng quý trở lên hoặc không thực hiện tính 0 điểm)	
	2. Xây dựng, quản lý, khai thác có hiệu quả Tủ sách pháp luật cấp xã	3
	Bố trí địa điểm thuận tiện, phân công người phụ trách và quản lý Tủ sách theo quy định	0,5
	Định kỳ thực hiện rà soát, phân loại, bổ sung các bộ phận sách, tài liệu của Tủ sách theo quy định	0,5
	Bảo đảm kinh phí hoạt động của Tủ sách theo quy định tại Quyết định số 06/2010/QĐ-TTg ngày 25/01/2010 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng, quản lý, khai thác Tủ sách pháp luật (Bằng hoặc cao hơn định mức quy định được 1 điểm; bằng hoặc cao hơn 50% định mức quy định được 0,5 điểm; dưới 50% định mức quy định tính 0 điểm)	1
	Có đối tượng đến khai thác, đọc, mượn sách, tài liệu của Tủ sách (tính theo số lượt người đến khai thác)	0,5
	Trên địa bàn cấp xã đã xây dựng, duy trì một trong các mô hình Tủ sách/ngăn sách/túi sách pháp luật tại cộng đồng dân cư (Tủ sách của thôn, làng; Tủ sách khu nhà trọ; Tủ sách quán cà phê...)	0,5
	3. Trên địa bàn cấp xã có một trong các loại hình Câu lạc bộ được xây dựng và tổ chức sinh hoạt pháp luật theo định kỳ (Câu lạc bộ pháp luật; Câu lạc bộ phòng, chống tội phạm; Câu lạc bộ nông dân, phụ nữ, thanh niên, cựu	1

	chiến binh hoặc Câu lạc bộ khác)	
Chỉ tiêu 8	Tổ chức đối thoại chính sách, pháp luật theo quy định của Luật tổ chức chính quyền địa phương	2
	1. Có tổ chức đối thoại chính sách, pháp luật, lắng nghe ý kiến phản ánh, kiến nghị của nhân dân	2
	2. Không tổ chức đối thoại chính sách, pháp luật, lắng nghe ý kiến phản ánh, kiến nghị của nhân dân	0
Chỉ tiêu 9	Bố trí kinh phí bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật theo quy định	3
	1. Bố trí đủ kinh phí ( <i>Bố trí đủ kinh phí là thực hiện đúng quy định về định mức, mức chi, nội dung chi để bảo đảm thực hiện có nhiệm vụ được giao theo Kế hoạch đã được phê duyệt</i> )	3
	2. Có bố trí kinh phí	1
	3. Chưa bố trí kinh phí	0
<b>Tiêu chí 4</b>	<b>Hòa giải ở cơ sở</b>	<b>10</b>
Chỉ tiêu 1	Chỉ đạo, hướng dẫn thành lập, củng cố, kiện toàn nâng cao chất lượng hoạt động của tổ hòa giải; xây dựng, phát triển đội ngũ hòa giải viên trên địa bàn theo quy định	2
	1. Hằng năm, có hướng dẫn, chỉ đạo thành lập, củng cố, kiện toàn Tổ hòa giải và đội ngũ Hòa giải viên cơ sở	1
	2. Nâng cao chất lượng hoạt động của Tổ hòa giải và đội ngũ Hòa giải viên cơ sở (tổ chức tập huấn, trao đổi kinh nghiệm về hòa giải; huy động nguồn lực, hỗ trợ, tài trợ của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hoạt động hòa giải; tạo điều kiện cho hòa giải viên tham gia tập huấn; cung cấp tài liệu pháp luật, kỹ năng hòa giải cho hòa giải viên và hoạt động khác có liên quan...)	1
Chỉ tiêu 2	Các mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật (sau đây gọi chung là vụ, việc) thuộc phạm vi hòa giải được hòa giải kịp thời theo yêu cầu của các bên	5
	1. Tỷ lệ vụ, việc tiếp nhận và thực hiện hòa giải <i>Tỷ lệ % = Tổng số vụ, việc được tiếp nhận và thực hiện hòa giải / Tổng số vụ, việc được tiếp nhận thuộc phạm vi hòa giải theo quy định của Luật hòa giải ở cơ sở x 100%</i>	2
	2. Tỷ lệ vụ, việc hòa giải thành <i>Tỷ lệ % = Tổng số vụ, việc đã hòa giải thành / Tổng số vụ, việc được tiếp nhận và thực hiện hòa giải x 100%</i>	2,5
	3. Tỷ lệ kết quả hòa giải thành được Tòa án nhân dân có thẩm quyền công nhận, thi hành theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 <i>Tỷ lệ % = Tổng số kết quả hòa giải thành được công</i>	0,5

	<i>nhận, thi hành/Tổng số kết quả hòa giải thành có đơn đề nghị công nhận, thi hành x 100%</i>	
Chỉ tiêu 3	Bố trí đủ kinh phí hỗ trợ công tác hòa giải ở cơ sở theo quy định	3
	1. Có bố trí kinh phí cho hoạt động quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở	1
	2. Có hỗ trợ kinh phí cho hòa giải viên và tổ hòa giải theo định mức quy định	2
<b>Tiêu chí 5</b>	<b>Thực hiện dân chủ ở cơ sở</b>	<b>20</b>
Chỉ tiêu 1	Công khai, minh bạch các nội dung theo quy định của pháp luật về dân chủ ở cơ sở, trừ các nội dung quy định tại chỉ tiêu 1 của tiêu chí 2 và chỉ tiêu 1 của tiêu chí 3 <i>Tỷ lệ % = Tổng số nội dung được công khai/Tổng số nội dung mà pháp luật quy định phải công khai để dân biết và thực tế phát sinh các nội dung này tại địa phương x 100%</i>	4
Chỉ tiêu 2	Cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình được bàn, quyết định trực tiếp về các nội dung theo quy định của pháp luật về dân chủ ở cơ sở <i>Tỷ lệ % = Tổng số nội dung đã được cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình bàn, quyết định trực tiếp/Tổng số nội dung mà pháp luật quy định cử tri hoặc đại diện hộ gia đình được bàn, quyết định trực tiếp và thực tế phát sinh các nội dung này tại địa phương x 100%</i>	4
Chỉ tiêu 3	Cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình được bàn, biểu quyết để cơ quan có thẩm quyền quyết định về các nội dung theo quy định của pháp luật về dân chủ ở cơ sở <i>Tỷ lệ % = Tổng số nội dung được cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình bàn, biểu quyết/Tổng số nội dung mà pháp luật quy định cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình bàn, biểu quyết để cấp có thẩm quyền quyết định và thực tế phát sinh các nội dung này tại địa phương x 100%</i>	4
Chỉ tiêu 4	Nhân dân được tham gia ý kiến trước khi cơ quan có thẩm quyền quyết định về các nội dung theo quy định của pháp luật về dân chủ ở cơ sở <i>Tỷ lệ % = Tổng số nội dung đã được Nhân dân tham gia ý kiến/Tổng số nội dung mà pháp luật quy định phải lấy ý kiến Nhân dân và thực tế phát sinh các nội dung này tại địa phương x 100%</i>	3
Chỉ tiêu 5	Nhân dân trực tiếp hoặc thông qua Ban thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng thực hiện giám sát các nội dung theo quy định của pháp luật về dân chủ ở cơ sở <i>Tỷ lệ % = Tổng số nội dung đã được giám sát/Tổng số nội dung mà pháp luật quy định Nhân dân thực hiện giám sát</i>	5

	<i>trực tiếp và thông qua hoạt động của Ban thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng và thực tế phát sinh các nội dung này tại địa phương x 100%</i>	
--	---	--

**6. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội, khi đáp ứng các yêu cầu sau:**

a) Có ít nhất 01 nữ lãnh đạo chủ chốt ở cấp xã (bao gồm các chức danh sau đây: Bí thư đảng ủy xã, phó bí thư đảng ủy xã, chủ tịch xã, phó chủ tịch xã, chủ tịch hội đồng nhân dân, phó chủ tịch hội đồng nhân dân xã).

b) 100% phụ nữ thuộc hộ nghèo, phụ nữ ở vùng dân tộc thiểu số, phụ nữ khuyết tật có nhu cầu được vay vốn ưu đãi từ các chương trình việc làm, giảm nghèo và các nguồn tín dụng chính thức.

c) Không có trường hợp tảo hôn, cưỡng ép kết hôn.

d) Mỗi tháng có ít nhất 02 chuyên mục tuyên truyền về bình đẳng giới trên hệ thống truyền thanh của xã.

e) Có ít nhất 01 mô hình địa chỉ tin cậy - nhà tạm lánh cho các nạn nhân bị bạo lực giới và bạo lực gia đình tại cộng đồng đạt chuẩn.”

f) 100% đối tượng bảo trợ xã hội đủ điều kiện được hưởng trợ cấp xã hội theo quy định; trợ cấp đột xuất kịp thời cho những hộ gia đình và cá nhân bị thiệt hại do thiên tai, dịch họa, gặp phải bệnh hiểm nghèo và những rủi ro bất khả kháng; can thiệp và trợ giúp kịp thời cho đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp ( Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ về việc Quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội).

g) Từ 90% trở lên tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp, chăm sóc (theo Quyết định số 34/2014/QĐ-TTg ngày 30/5/2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn xã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ em; Thông tư 25/2014/TT-BLĐTBXH ngày 06/9/2014 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn trình tự, thủ tục đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ em). Theo công thức tính như sau:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp, chăm sóc} = \frac{\text{Số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp, chăm sóc}}{\text{Tổng số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt có hộ khẩu thường trú hoặc tạm trú từ 6 tháng trở lên tại địa phương}} \times 100\%$$

- Trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp, chăm sóc, theo Luật trẻ em năm 2016, cụ thể như sau: Trẻ em mồ côi cả cha và mẹ; trẻ em bị bỏ rơi; trẻ em không

nơi nương tựa; trẻ em khuyết tật; trẻ em nhiễm HIV/AIDS; trẻ em vi phạm pháp luật; trẻ em nghiện ma túy; trẻ em phải bỏ học kiếm sống chưa hoàn thành phổ cập giáo dục trung học cơ sở; trẻ em bị tổn hại nghiêm trọng về thể chất và tinh thần do bị bạo lực; trẻ em bị bóc lột; trẻ em bị xâm hại tình dục; trẻ em bị mua bán; trẻ em mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày thuộc hộ nghèo hoặc cận nghèo; trẻ em di cư, trẻ em lánh nạn, tị nạn chưa xác định được cha mẹ hoặc không có người chăm sóc.

- Các hình thức trợ giúp, chăm sóc: Được nhận trợ cấp xã hội (trợ cấp thường xuyên, trợ cấp đột xuất); Được trợ giúp y tế (được cấp thẻ bảo hiểm y tế, khám chữa bệnh miễn phí, được chỉnh hình, phục hồi chức năng tại trung tâm và cộng đồng, hỗ trợ điều trị HIV...); Được trợ giúp giáo dục (được miễn, giảm học phí); Được hỗ trợ học nghề và giới thiệu việc làm, tạo việc làm phù hợp; Được tư vấn, hỗ trợ pháp lý; Được tư vấn, hỗ trợ, can thiệp khi có nguy cơ hoặc bị xâm hại, bạo lực.

## **Mục 19** **VỀ TIÊU CHÍ QUỐC PHÒNG VÀ AN NINH**

Xã đạt chuẩn về tiêu chí quốc phòng và an ninh khi đạt được hai chỉ tiêu sau:

### **1. Thực hiện xây dựng lực lượng dân quân “*Vững mạnh, rộng khắp*” và hoàn thành các chỉ tiêu quốc phòng.**

a) Xây dựng ban chỉ huy quân sự và dân quân tự vệ xã.

- Số lượng cán bộ: Theo quy định của pháp luật.

+ 90% cán bộ Ban chỉ huy quân sự xã tham gia cấp ủy địa phương; 70% trung đội trưởng và tiểu đội trưởng dân quân, 70% Thôn đội trưởng là đảng viên.

+ Trình độ chuyên môn: Chỉ huy trưởng, Chỉ huy phó được đào tạo trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học ngành quân sự cơ sở; đến năm 2020 có 100% cán bộ quân sự cấp xã được đào tạo chuyên nghiệp ngành quân sự cơ sở, trong đó có 70-80% đạt trình độ cao đẳng và đại học.

- Nơi làm việc của Ban Chỉ huy quân sự cấp xã: Ban Chỉ huy quân sự có nơi làm việc và trang thiết bị theo quy định của pháp luật.

- Chi bộ quân sự: 100% phân đấu trong nhiệm kỳ chi bộ Quân sự có chi ủy.

- Chất lượng chính trị: Tỷ lệ đảng viên trong dân quân đạt 17,5% trở lên; hàng năm kết nạp từ 1-2 đảng viên trong dân quân.

b) Xây dựng lực lượng dân quân “*Vững mạnh, rộng khắp*”

- Tổ chức xây dựng lực lượng, biên chế, trang bị:

+ Tổ chức biên chế đơn vị dân quân tự vệ theo quy định tại Điều 7, Điều 9, chương II, Thông tư số 33/2016/TT-BQP ngày 29/3/2016 hướng dẫn một số điều của Luật Dân quân tự vệ và Nghị định số 03/2016/NĐ-CP ngày 05/01/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Dân quân tự vệ.

+ Trang bị vũ khí, công cụ hỗ trợ theo Thông tư số 65/TT-BQP ngày 16/5/2016 của Bộ Quốc phòng quy định và hướng dẫn về trang bị, quản lý sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ của dân quân tự vệ.

- Huấn luyện: Hàng năm 100% cơ sở Dân quân tự vệ quân số phải huấn luyện 90% tổng quân số cán bộ, chiến sĩ dân quân tự vệ trở lên, kết quả huấn luyện 100% đạt yêu cầu, 70% trở lên khá, giỏi.

- Hoạt động: 100% số xã trọng điểm về quốc phòng an ninh xây dựng tiêu đội dân quân thường trực hoạt động có hiệu quả, từng bước nâng cao khả năng sẵn sàng chiến đấu và sức mạnh chiến đấu đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ quốc phòng, an ninh trong tình hình mới, sẵn sàng đối phó có hiệu quả với mọi tình huống có thể xảy ra trên địa bàn.

c) Hoàn thành các chỉ tiêu về quốc phòng

- Có đầy đủ các kế hoạch theo quy định tại Thông tư số 108/2016/TT-BQP ngày 16/7/2016 của Bộ Quốc phòng.

- Tuyên truyền, vận động và triển khai thực hiện tốt công tác tuyển sinh quân sự; hoàn thành 100% chỉ tiêu tuyển chọn gọi công dân nhập ngũ hằng năm theo chỉ tiêu Ban Chỉ huy quân sự cấp huyện giao; không có quân nhân đảo, bỏ ngũ bị kỷ luật tước quân tịch trả về địa phương.

- 100% quân nhân hoàn thành nhiệm vụ ở đơn vị thường trực về địa phương được đăng ký quân dự bị và được quản lý chặt chẽ.

- 100% phương tiện kỹ thuật được đăng ký, quản lý chặt chẽ theo chỉ tiêu Ban Chỉ huy quân sự cấp huyện giao, sẵn sàng động viên khi có lệnh.

- Hàng năm tổ chức tốt trình tự, thủ tục công tác đăng ký, quản lý công dân trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ tham gia dân quân tự vệ, công dân nam trong độ tuổi sẵn sàng nhập ngũ, đăng ký nghĩa vụ quân sự và lập danh sách báo cáo Ban Chỉ huy quân sự cấp huyện theo quy định của pháp luật.

- Lập danh sách lực lượng dân quân làm nòng cốt trong thực hiện nhiệm vụ phòng chống lụt bão, tìm kiếm cứu nạn; sẵn sàng thực hiện các nhiệm vụ phòng thủ dân sự khác được giao.

**2. Về xã đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự xã hội và đảm bảo bình yên: không có khiếu kiện đông người kéo dài; không để xảy ra trọng án; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc, nghiện hút) được kiểm chế, giảm liên tục so với các năm trước**

a) Hàng năm, đảng ủy có nghị quyết, ủy ban nhân dân xã có kế hoạch về công tác bảo đảm an ninh, trật tự; tổ chức xây dựng có hiệu quả các mô hình bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở.

b) Không có khiếu kiện đông người kéo dài; khiếu kiện vượt cấp trái pháp luật, như: Lôi kéo, tụ tập nhiều người cùng đến các cơ quan, trụ sở, doanh nghiệp hoặc cá nhân để đưa đơn, thư khiếu nại, tố cáo, yêu cầu giải quyết một hoặc nhiều vấn đề về quyền lợi bị vi phạm hay có liên quan đến việc thực thi chính sách, pháp



luật, môi trường, quản lý sử dụng đất đai... gây ảnh hưởng đến trật tự, an toàn xã hội; các vụ việc này đã được giải quyết đúng chính sách, pháp luật nhưng vẫn tụ tập khiếu kiện đông người, khiếu kiện không đúng thẩm quyền, vượt cấp trái pháp luật hoặc chưa được giải quyết theo đúng quy định về thời hạn khiếu nại, tố cáo (trước thời điểm đề nghị xét, công nhận từ 12 tháng trở lên).

c) Không đề xảy ra trọng án trên địa bàn: Không đề xảy ra vụ án hình sự về tội phạm quy định tại Điều 123, 125, 127, 130, 134, 135, 141, 142, 143, 144 của Bộ luật hình sự năm 2015.

e) Các loại tội phạm, tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc, nghiện hút...) và các vi phạm pháp luật khác được kiểm chế, giảm so với năm trước (thời điểm đề nghị công nhận xã đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự xã hội và đảm bảo bình yên).

f) Xã được công nhận đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh, trật tự quy định tại Thông tư số 23/2012/TT-BCA ngày 27/4/2012 của Bộ Công an quy định về khu dân cư, xã, phường, thị trấn, cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh, trật tự; không thuộc xã trọng điểm phức tạp về an ninh, trật tự (trừ các xã đảo, xã có đường biên giới quốc gia).

h) Lực lượng Công an xã được xây dựng, củng cố trong sạch, vững mạnh theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Bộ Công an.

**PHU LUC 1**

**PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN TIÊU CHÍ SỐ 4 VỀ ĐIỆN NÔNG THÔN TRONG BỘ TIÊU CHÍ VỀ BỘ TIÊU CHÍ XÃ NÔNG MỞI GIAI ĐOẠN 2016-2020 CỦA TỈNH ĐẮK NÔNG**

STT	Mục đánh giá	Thành phần đánh giá	Nội dung đánh giá	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Hệ thống cung cấp điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, an toàn theo quy định (Tiêu chí 4.1)</b>					
<b>I</b>	<b>Đường dây trung áp</b>					
<b>1.1</b>	<b>Hồ sơ pháp lý</b>					
1.1.1	Thủ tục, hồ sơ.	Dự án đầu tư.	Hồ sơ, quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền.	Có hồ sơ, có Quyết định phê duyệt.	Đạt	Trường hợp không có hoặc thất lạc hồ sơ, Sở Công Thương phối hợp với Công ty Điện lực Tỉnh/huyện hướng dẫn, hỗ trợ cho các cấp, đơn vị quản lý bán điện hoàn thiện hồ sơ để quản lý.
1.1.2		Hồ sơ thiết kế.			Đạt	
1.1.3		Hồ sơ nghiệm thu.			Đạt	
<b>1.2</b>	<b>An toàn điện</b>					
1.2.1	Thông tin, số liệu kỹ thuật để nhận dạng về an toàn điện.	Khoảng cách thẳng đứng nhỏ nhất trong các chế độ làm việc bình thường của đường dây.	Đến mặt đất tự nhiên KV đồngdân cư.	≥ 7 m	Đạt	
1.2.2			Đến mặt đất tự nhiên KV ít dân cư.	≥ 5,5 m	Đạt	
1.2.3			Đến mặt đất tự nhiên KV khó đến.	≥ 4,5 m	Đạt	
1.2.4			Đến mặt đường ô tô.	≥ 7 m	Đạt	
1.2.5			Đến mức nước cao nhất ở sông, hồ, kênh có tàu thuyền qua lại.	tính không +1,5 m	Đạt	

1.2.6		Đền bãi sông và nơi ngập nước không có thuyền bè qua lại.	$\geq 5,5$ m	Đạt	
1.2.7		Đền mức nước cao nhất trên sông, hồ, kênh mà thuyền bè và người không thể qua lại được.	$\geq 2,5$ m	Đạt	
1.2.8		Từ đường điện áp 22kV đến đường dây có cấp điện áp thấp hơn.	$\geq 2$ m	Đạt	
1.2.9		Từ đường điện áp 35kV đến đường dây có cấp điện áp thấp hơn.	$\geq 3$ m	Đạt	
1.2.10		Đền đường dây thông tin.	$\geq 4$ m	Đạt	
1.2.11		Đền mặt dề, đập.	$\geq 6$ m	Đạt	
1.2.12	Chiều rộng hành lang dây ngoài cùng về mỗi phía khi dây ở trạng thái tĩnh.	Dây bọc 22kV	$\geq 1$ m	Đạt	Không có cây cối có thể đổ hoặc xô cành vào dây dẫn điện.
1.2.13		Dây bọc 35kV	$\geq 1,5$ m	Đạt	
1.2.14		Dây trần 22kV	$\geq 2$ m	Đạt	
1.2.15		Dây trần 35kV	$\geq 3$ m	Đạt	
1.2.16	Biển báo an toàn.	Có Biển báo cấm; Biển báo nguy hiểm, cảnh báo; Biển chỉ dẫn; Biển báo an toàn.	100%	Đạt	
1.2.17	An toàn cho người và vật nuôi.	Dây nổi đất: dây nổi từ xà, dây néo hoặc dây trung tính đến cọc tiếp địa.	Không bị di sắt hoặc đứt, có nổi vào cọc tiếp đất.	Đạt	
<b>1.3</b>	<b>Cung cấp điện</b>				
1.3.1	Đảm bảo về nguồn cấp.	Dòng điện làm việc lớn nhất dây dẫn.	Nhỏ hơn dòng điện phát nóng dây dẫn.	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: <b>đạt/không đạt.</b>
1.3.2	Đảm bảo điện áp.	Điện áp phía thứ cấp.	không vượt quá +5%; -10% điện áp định mức.	Đạt	
<b>1.5</b>	<b>Kết cấu chịu lực</b>				
				<b>Đạt</b>	

1.5.1	Cột bê tông.	Xác định mức độ võ, nứt bề tông	Không để hở cốt thép bên trong.	Đạt	
1.5.2		Độ nghiêng dọc hoặc ngang tuyến chiếu xuống từ ngọn cột.	Không nghiêng quá 1/150 xH.	Đạt	H: Chiều cao cột
1.5.3	Cột thép.	Xác định các thanh thép và bu lông.	Đủ các thanh thép không bị cong; sơn hoặc mạ chống rỉ không bị bong.	Đạt	
1.5.4		Độ nghiêng dọc hoặc ngang tuyến chiếu xuống từ ngọn cột.	Không nghiêng quá 1/200 xH	Đạt	H: Chiều cao cột
1.5.5	Kết cấu hỗ trợ chịu lực.	Dây neo thép, thanh chống.	Có bảo vệ chống rỉ theo quy định	Đạt	
1.5.6		Móng neo.	Được bảo vệ chống xói lở.	Đạt	
1.5.7	Móng cột.	Móng bê tông, trụ ...	Được bảo vệ không bị xói lở.	Đạt	
1.5.8	Xà giá đỡ	Xà đỡ, neo dây điện.	Được bảo vệ chống rỉ, không bị vỡ, cong, vênh, được nối vào cọc tiếp địa.	Đạt	
1.5.9		Giá đỡ và kết cấu khác.	Được bảo vệ chống rỉ, không bị vỡ, cong, vênh, được nối vào cọc tiếp địa.	Đạt	
<b>1.6</b>	<b>Vận hành</b>				
1.6.1	Nhận dạng về quy trình vận hành.	Các quy trình vận hành.	Quy trình kiểm tra an toàn vận hành.	Có quy trình đầy đủ.	Đạt
				<b>Đạt</b>	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt.

1.6.2			Quy trình sửa chữa, khắc phục sự cố.	Có quy trình đầy đủ.	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt.
<b>2</b>	<b>Trạm biến áp phân phối</b>					
<b>2.1</b>	<b>Hồ sơ pháp lý</b>					
2.1.1	Thủ tục, hồ sơ.	Dự án đầu tư.	Hồ sơ, quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền.	Có hồ sơ, có Quyết định phê duyệt.	Đạt	Trường hợp không có hoặc thất lạc hồ sơ, Sở Công Thương phối hợp với Công ty Điện lực Tỉnh/huyện hướng dẫn, hỗ trợ cho các cấp, đơn vị quản lý bán điện hoàn thiện hồ sơ để quản lý.
2.1.2		Hồ sơ thiết kế.			Đạt	
2.1.3		Hồ sơ nghiệm thu.			Đạt	
<b>2.2</b>	<b>An toàn điện</b>					
2.2.1	Thông tin, số liệu kỹ thuật để nhận dạng về an toàn điện.	Khoảng cách giữa phần mang điện với các bộ phận, công trình xung quanh.	Đến 22 kV	$\geq 2,0$ m	Đạt	Không có cây cối có thể đổ hoặc xô cành vào các kết cấu công trình trạm biến áp
2.2.2		Nổi đất	Đến 35 kV	$\geq 3,0$ m	Đạt	
2.2.3		Biên báo an toàn.	Dây nổi đất an toàn, nổi đất làm việc và nổi đất chống sét. Biên báo cấm; Biên báo nguy hiểm, cảnh báo; Biên chỉ dẫn; Biên báo yêu cầu có kích thước theo quy định.	Có đủ các điểm nổi đất, dây nổi đất không bị di hoặc bị đứt. 100%	Đạt	
2.2.4					Đạt	
<b>2.3</b>	<b>Cung cấp điện</b>					
2.3.1	Nguồn điện cung cấp.	Đảm bảo về nguồn cấp.	Dung lượng vận hành trạm theo nhu cầu sử dụng điện.	$\leq$ công suất định mức máy biến áp.	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả

2.3.2		Đảm bảo về chất lượng điện.	Điện áp phía hạ áp tại đầu ra.	Không vượt quá +5%; - 10% điện áp định mức.	Đạt	đề đánh giá: <b>đạt/không đạt</b>
<b>2.4</b>	<b>Vận hành</b>				<b>đạt</b>	
2.4.1		Mua bán điện.	Tỷ lệ số công tơ đo đếm điện năng khách hàng còn trong thời gian kiểm định, còn nguyên kẹp chì.	100%	Đạt	
2.4.2	Nhận dạng về quy trình vận hành.		Có đồng hồ kiểm tra các thông số vận hành (V;A; TU;TI) trạm đảm bảo các thông số kỹ thuật đang vận hành.	100%	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả đề đánh giá: <b>đạt/không đạt.</b>
2.4.3			Thiết bị đóng cắt được kiểm tra đủ tiêu chuẩn đóng cắt trước khi thao tác.	Có hồ sơ	Đạt	
2.4.4		Thao tác, vận hành	Thiết bị bảo vệ được kiểm tra, bảo trì theo quy định hiện hành.	Có hồ sơ	Đạt	
<b>2.5</b>	<b>Kết cấu chịu lực, bảo vệ</b>				<b>đạt</b>	
2.5.1			Cột bê tông.	Không bị vỡ, nứt bê tông để hở cốt thép bên trong.	Đạt	
2.5.2	Thông tin, số liệu kỹ thuật để nhận dạng về kết cấu chịu lực.	Cột điện.	Cột thép	Không nghiêng, các thanh thép đầy đủ, được bảo vệ chống rỉ sắt.	Đạt	
2.5.3		Móng cột.	Móng bê tông, trụ.	Được bảo vệ không bị xói lở.	Đạt	
2.5.4		Giá đỡ thiết bị.	Xà đỡ, dây néo cột điện.	Được bảo vệ chống rỉ, không bị vận, cong, vênh, được nối vào cọc tiếp địa.	Đạt	

2.5.5		Giá đỡ và kết cấu khác.	Được bảo vệ chống di, không bị vụn, cong, vênh, được nối vào cọc tiếp địa	Đạt	
2.5.6		Hàng rào.	Móng bờ rào không bị xói mòn, tường rào không bị bong vữa, thùng lỗ, nứt mạch vữa.	Đạt	
2.5.7	Cổng, hàng rào bảo vệ trạm (nếu có).	Cổng ra vào.	Có cửa, khóa, ngăn được người và vật nuôi, không bị cong vênh, vật liệu bằng thép không bị gỉ sét.	Đạt	
<b>3</b>	<b>Đường dây hạ áp</b>				
<b>3.1</b>	<b>Hồ sơ pháp lý</b>				
3.1.1	Thủ tục, hồ sơ	Dự án đầu tư	Hồ sơ, quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền	Đạt	Trường hợp không có hoặc thất lạc hồ sơ, Sở Công Thương phối hợp với Công ty Điện lực Tỉnh/huyện hướng dẫn, hỗ trợ cho các cấp, đơn vị quản lý bán điện hoàn thiện hồ sơ đề quản lý.
3.1.2		Hồ sơ thiết kế		Đạt	
3.1.3		Hồ sơ nghiệm thu		Đạt	
<b>3.2</b>	<b>An toàn điện</b>				
3.2.1	Thông tin, số liệu kỹ thuật để nhận dạng về an toàn điện.	Khoảng cách thẳng đứng nhỏ nhất từ dây dẫn đến mặt đất tự nhiên và công trình	Đến mặt đất tự nhiên khu vực đông dân cư.	Đạt	
3.2.2			Đến mặt đất tự nhiên khu vực ít dân cư.	Đạt	
3.2.3			Đến mặt đất tự nhiên khu vực khó đến.	Đạt	

3.2.4	trong các chế độ làm việc bình thường của đường dây.	Đến mặt đường ô tô cấp I, II.	$\geq 7m$	Đạt	
3.2.5		Đến mặt đường ô tô các cấp còn lại.	$\geq 6m$	Đạt	
3.2.6		Đến mức nước cao nhất ở sông, hồ, kênh có tàu thuyền qua lại.	tính không +1,5 m	Đạt	
3.2.7		Đến bãi sông và nơi ngập nước không có thuyền bè qua lại.	$\geq 5,5 m$	Đạt	
3.2.8		Đến mức nước cao nhất trên sông, hồ, kênh mà thuyền bè và người không thể qua lại được.	$\geq 2,5 m$	Đạt	
3.2.9		Đến đường dây thông tin.	$\geq 1,25 m$	Đạt	
3.2.10		Đến mặt đê, đập.	$\geq 6 m$	Đạt	
3.2.11		Nổi đất lợp lại cho dây trung tính, nổi đất vô thiết bị.	không bị đứt hay đi sét.	Đạt	
3.2.12		Điện trở nổi đất đối với các đường dây đi qua KV có nhiều nhà cao tầng, cây cối cao che chắn, khó có thể bị sét đánh trực tiếp.	$< 50\Omega$	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt.
3.2.13		Điện trở nổi đất đối với các đường dây đi qua KV trong trái không có nhà cửa, công trình, cây cối che chắn, đường dây dễ bị sét đánh trực tiếp.	$< 30\Omega$	Đạt	
3.2.14		Biển báo an toàn.	100%	Đạt	
3.3		<b>Chất lượng điện năng</b>			<b>đạt</b>



3.3.1	Điện áp	Trong điều kiện bình thường, độ lệch điện áp cho phép so với điện áp danh định của lưới điện và được xác định tại vị trí đặt thiết bị đo đếm điện hoặc tại vị trí khác do hai bên thỏa thuận.	trong khoảng $\pm 5\%$	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: <b>Đạt/không đạt.</b>
3.3.2		Đối với lưới điện chưa ổn định sau sự cố, độ lệch điện áp cho phép.	từ +5% đến -10%;	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: <b>Đạt/không đạt.</b>
3.3.3		Trong điều kiện bình thường, độ lệch tần số hệ thống điện cho phép so với tần số danh định là 50Hz.	trong phạm vi $\pm 0,2\text{Hz}$	Đạt	
3.3.4		Đối với lưới điện chưa ổn định sau sự cố đơn lẻ, độ lệch tần số cho phép so với tần số danh định là 50Hz.	trong phạm vi $\pm 0,5\text{Hz}$	Đạt	
<b>3.4</b>	<b>Dây dẫn điện</b>				
3.4.1	Kiểu đi dây.	Đảm bảo an toàn điện.	Lắp trên sử cách điện có xà đỡ sứ, không mắc dây dẫn điện trên cây xanh, gá trên mái nhà.	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: <b>Đạt/không đạt.</b>
		Kết nối dây.	- Mối nối phải được nối bằng ống nối ép chặt hoặc bắt siết ốc chắc chắn.	Đạt	
		An toàn dẫn điện.	Dòng điện làm việc lớn nhất dây dẫn.	Đạt	
		An toàn cách điện.	Dây trần.	Đạt	
3.4.2	Nhận dạng về chủng loại, thông tin số liệu dây dẫn hạ áp.		số lượng gip kẹp $\geq 2$ bộ.	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: <b>Đạt/không đạt.</b>
3.4.3			Nhỏ hơn dòng điện phát nóng dây dẫn	Đạt	
3.4.4			Có sử cách điện trên cột	Đạt	

3.4.5			Dây bọc.	Dây không nứt, rách, có sứ cách điện trên cột	Đạt	
3.4.6			Dây cáp dẫn điện.	Được chôn dưới đất hoặc treo có cáp thép chịu lực.	Đạt	
3.4.7		An toàn về cơ học.	Dây trần và dây bọc.	Dây không bị bong đứt sợi cáp bên.	Đạt	
<b>3.5</b>	<b>Kết cấu chịu lực</b>				<b>đạt</b>	
3.5.1			Cột bê tông.	Không bị vỡ, nứt bê tông để hở cốt thép bên trong.	Đạt	
3.5.2		Cột điện.	Cột thép.	Không nghiêng, các thanh thép dầy đủ, được bảo vệ chống rỉ sét.	Đạt	
3.5.3	Thông tin, số liệu kỹ thuật để nhận dạng và kết cấu chịu lực.		Cột gỗ, tre trên nhánh rẽ về hộ gia đình.	Cao tối thiểu 5m, đường kính ngọn tối thiểu 80mm, được xử lý chống mối mọt.	Đạt	
3.5.4			Dây néo thép, thanh chống.	Có bảo vệ, chống rỉ sét.	Đạt	
3.5.5		Kết cấu hỗ trợ chịu lực.	Móng néo.	Được bảo vệ chống xói lở.	Đạt	
3.5.6		Móng cột.	Móng bê tông, trụ.	Được bảo vệ không bị xói lở.	Đạt	

3.5.7		Móng đà cán.	Được bảo vệ không bị xói lở.	Đạt	
3.5.8		Móng đất.	Được bảo vệ không bị xói lở.	Đạt	
3.5.9		Xà đỡ, néo dây điện.	Được bảo vệ chống di, không bị vụn, cong, vênh, được nối vào cọc tiếp địa.	Đạt	
3.5.10	Xà giá đỡ.	Giá đỡ và kết cấu khác.	Được bảo vệ chống di, không bị vụn, cong, vênh, được nối vào cọc tiếp địa.	Đạt	
<b>3.6</b>	<b>Vận hành</b>				
3.6.1	Dường dây.	Sơn chỉ rõ tên và mạch trên các vị trí cột.	Có đánh số.	Đạt	
3.6.2	Các quy trình vận hành.	Quy trình kiểm tra an toàn vận hành.	Có số theo dõi.	Đạt	
3.6.3	Nhận dạng về quy trình vận hành.	Quy trình sửa chữa, khắc phục sự cố.	Có số theo dõi.	Đạt	
3.6.4	Trong mạch điện ba pha bốn dây.	Thiết bị đóng cắt (áp-tô-mát, cầu dao, cầu chì) đặt trên dây pha.	Cắt thiết bị các dây không có điện.	Đạt	
3.6.5	Trong mạch điện một pha hai dây.	áp-tô-mát, cầu chì và công tắc đặt trên dây pha.	Cắt thiết bị hai dây không có điện.	Đạt	
<b>4</b>	<b>Dây dẫn về hộ gia đình sau công tơ điện và công tơ điện</b>				
<b>4.1</b>	<b>Dây sau công tơ</b>				
				Đạt	
				Đạt	

4.1.1	Loại dây dẫn về hệ gia đình.  An toàn treo dây dẫn.	Tiết diện dây bọc cách điện hoặc cáp điện phải phù hợp với công suất sử dụng của các hệ sử dụng điện.	Dây bọc cách điện, tiết diện tối thiểu 2,5mm <sup>2</sup>	Đạt	
4.1.2		Khoảng cách từ công tơ về nhà dưới 20m.	Có hãm dây hai đầu trên sử cách điện hạ áp hoặc sử dụng kẹp hãm, kẹp siết 2 đầu.	Đạt	
4.1.3		Khoảng cách từ công tơ về nhà từ 20m trở lên.	Có hãm dây hai đầu trên sử cách điện hạ áp hoặc sử dụng kẹp hãm, kẹp siết 2 đầu, có cột đỡ trung gian.	Đạt	
4.1.4		Dây dẫn căng vượt đường ô tô.	Có hãm dây hai đầu trên sử cách điện hạ áp, có dây văng đỡ dây, khoảng cách an toàn tới đất kiểm tra theo tiêu chuẩn đường dây hạ áp.	Đạt	
4.2	<b>Kết cấu sau công tơ điện và loại công tơ</b>				
4.2.1	Thông tin, số liệu nhận dạng.  Cột đỡ trung gian.  Hợp đồng mua bán	Loại cột.	Gỗ hoặc tre, cao $\geq$ 4,0m, đường kính $\geq$ 80mm.	Đạt	
4.2.2		Bảo vệ an toàn cho cột.	Được chôn dưới đất, không bị nghiêng, không ảnh hưởng đến việc giao thông đi lại.	Đạt	
4.2.3		Các hộ dân ký hợp đồng mua bán điện theo	100% các hộ dân được	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành

	điện.	giá quy định của Chính phủ.	ký hợp đồng.	lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: <b>đạt/không đạt.</b>
4.2.4	Công tơ điện.	Chất lượng.	Có kiểm định còn thời hạn, được kẹp chỉ niêm phong.	Đạt
4.2.5	Bảo vệ công tơ.	Hòm công tơ.	Công tơ được đặt trong hòm composit hoặc sơn tĩnh điện treo trên cột hoặc tường nhà.	Đạt
<b>4.3</b>	<b>Điện trong nhà</b>			<b>Đạt</b>
4.3.1	Bảng điện tổng.	Có cầu chì/aptomat, công tắc, ổ cắm đặt cố định trên tường hoặc khung nhà.	100% các hộ dân	đạt
4.3.2	Dây điện	Có vỏ cách điện, dây điện được cố định trên tường hoặc khung nhà hoặc chôn trong tường.	100% các hộ dân	đạt
<b>II</b>	<b>Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên (Tiêu chí 4.2)</b>			<b>Đạt</b>
<b>1</b>	<b>Khu vực lưới điện kết nối lưới điện quốc gia</b>			<b>Đạt</b>
1.2	Tỷ lệ số hộ dùng điện thường xuyên.		≥ 98%	Đạt
1.3	Thông tin nhận dạng về sử dụng điện lưới quốc gia.	Thông báo cho khách hàng biết trước thời điểm ngừng hoặc giảm mức cung cấp điện.	≥ 05 ngày	Đạt
1.4		Thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng.	Trong 3 ngày liên tiếp	Đạt
1.5				Đạt
1.6				Đạt

Khu vực sử dụng điện từ nguồn năng lượng tái tạo, trạm Diezen độc lập					
2					
2.1	Nguồn năng lượng tái tạo	Có công suất $\geq$ 50K W	Tổ chức có giấy phép hoạt động điện lực	Tỷ lệ hộ dân khu vực nhà máy kết nối $\geq$ 95%.	Đạt
2.2		Có công suất $<$ 50K W	Tổ chức, cá nhân kinh doanh bán điện trực tiếp	Tỷ lệ hộ dân khu vực nhà máy kết nối $\geq$ 85%.	Đạt

*Mus*

**PHỤ LỤC 2**  
**DANH MỤC CÁC VĂN BẢN LIÊN QUAN VỀ ĐÁNH GIÁ**  
**THỰC HIỆN 19 TIÊU CHÍ**

TT	TIÊU CHÍ	VĂN BẢN ÁP DỤNG	Ghi chú
1	Quy hoạch	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng.</li> <li>- Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 01/3/2017 của Bộ xây dựng hướng dẫn về Quy hoạch xây dựng nông thôn mới</li> </ul>	
2	Giao thông	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quyết định số 4927/QĐ-BGTVT ngày 25/12/2014 của Bộ Giao thông vận tải về việc ban hành Hướng dẫn lựa chọn quy mô kỹ thuật đường giao thông nông thôn phục vụ Chương trình xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020.</li> <li>- Cấp kỹ thuật của đường đánh giá theo tiêu chuẩn TCVN 4054:2005 đối với loại đường cấp IV, V, VI</li> <li>- Cấp kỹ thuật của đường đánh giá theo tiêu chuẩn theo TCVN 10380:2014 đối với loại đường cấp A, b, c, d</li> </ul>	
3	Thủy lợi		
4	Điện	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quyết định số 4293/QĐ-BCT ngày 28/10/2016 của Bộ Công Thương về phương pháp đánh giá thực hiện Tiêu chí số 4 về điện nông thôn trong Bộ tiêu chí quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020.</li> </ul>	
5	Trường học	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07/04/2008 và Thông tư số 02/2014/TT-BGDĐT ngày 08/02/ 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế công nhận trường mầm non đạt chuẩn quốc gia.</li> <li>- Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 và Thông tư số 59/2012/TT-BGDĐT ngày 28/12/ 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về Ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá, công nhận trường tiểu học đạt mức chất lượng tối thiểu, trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia.</li> <li>- Công văn số 5869/BGDĐT-CSVCTBTH ngày 29/11/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020.</li> </ul>	

6	Cơ sở vật chất văn hóa	<p>- Quyết định số 2164/QĐ-TTg, ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở giai đoạn 2013-2020, định hướng đến năm 2030</p> <p>- Thông tư số 12/2010/TT-BVHTTDL và Thông tư số 05/2014/TT-BVHTTDL ngày 30/5/2014 của Bộ Văn Hóa và Thể thao du lịch sửa đổi bổ sung Điều 6 của Thông tư số 12/2010/TT-BVHTTDL quy định mẫu về tổ chức, hoạt động và tiêu chí của Trung tâm văn hóa và Thể thao xã và Thông tư số 06/2011/TT-BVHTTDL ngày 08/3/2011 về quy định mẫu về tổ chức, hoạt động và tiêu chí của Trung tâm văn hóa và Thể thao thôn.</p>	
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	<p>- Quyết định số 1371/2004/QĐ-BTM ngày 24 tháng 09 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Thương mại về quy định Siêu thị, Trung tâm thương mại.</p> <p>- Quyết định số 4800/QĐ-BCT ngày 08/12/2016 về việc hướng dẫn và xét công nhận tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn.</p>	
8	Thông tin và truyền thông	<p>- Quyết định số 441/QĐ-BTTTT ngày 28/3/2017 của Bộ thông tin và Truyền thông quy định chi tiết thực hiện tiêu chí Thông tin và Truyền thông.</p>	
9	Nhà ở dân cư	<p>- Công văn số 117/BXD-QHKT ngày 21/01/2015 điều chỉnh một số tiêu chí và bổ sung thêm hướng dẫn thực hiện tiêu chí về nhà ở nông thôn.</p>	
10	Thu nhập	<p>- Công văn số 563/TCTK-XHMT ngày 07/8/2014 của Tổng cục Thống kê về việc hướng dẫn tạm thời tính thu nhập bình quân đầu người/năm của xã</p>	
11	Hộ nghèo	<p>- Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020 hoặc các Quyết định sửa đổi, bổ sung khác nếu có.</p> <p>- Thông tư số 17/2016/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn quy trình điều tra, rà soát hộ nghèo, cận nghèo hằng năm áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020 (hoặc các Thông tư, văn bản sửa đổi, bổ sung khác nếu có).</p> <p>- Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ về việc Quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.</p>	



12	Lao động có việc làm	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bộ Luật lao động năm 2012</li> <li>- Thông tư số 27/2015/TT-BLĐTBXH ngày 24/7/2015 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội hướng dẫn thu thập, lưu trữ, tổng hợp thông tin thị trường lao động và các văn bản hướng dẫn của tỉnh</li> </ul>	
13	Tổ chức sản xuất	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Hợp tác xã năm 2012</li> <li>- Thông tư số 09/2017/TT-BNNPTNT ngày 17/4/2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn phân loại và đánh giá HTX hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp.</li> </ul>	
14	Giáo dục và Đào tạo	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Công văn số 5869/BGDĐT-CSVCTBTH ngày 29/11/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020</li> </ul>	
15	Y tế	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quyết định số 4667/QĐ-BYT ngày 07/11/2014 của Bộ Y tế về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn đến năm 2020.</li> </ul>	
16	Văn hóa	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quyết định số 23/2014/QĐ-UBND ngày 27/10/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định một số tiêu chí và mức đạt của một số tiêu chí công nhận danh hiệu gia đình văn hóa; thôn, bon, buôn, bản, tổ dân phố văn hóa; xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới; phường, thị đạt chuẩn văn minh đô thị; cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa trên địa bàn tỉnh Đắk Nông</li> <li>- Hướng dẫn 674/ HD-BCĐ, ngày 05/11/2014 của Ban chỉ đạo Phong trào về Tiêu chuẩn công nhận gia đình văn hóa; thôn, bon, buôn, bản, tổ dân phố văn hóa; xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới; phường, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị; cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn.</li> </ul>	
17	Môi trường và An toàn thực phẩm	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Bảo vệ môi trường 23/6/2014</li> <li>- Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 16/2/2015 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường.</li> <li>- Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT ngày 09/4/2014 của liên Bộ: Y tế, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công thương hướng dẫn việc phân công, phối hợp trong quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm.</li> <li>- Thông tư số 51/2014/TT-BNNPTNT ngày</li> </ul>	

	<p>27/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về quy định đảm bảo an toàn thực phẩm và phương thức quản lý đối với cơ sở sản xuất ban đầu nhỏ lẻ.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT ngày 03/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định việc kiểm tra cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp và và kiểm tra chứng nhận cơ sở sản xuất nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm.</li> <li>- Thông tư số 26/2012/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2012 của Bộ Y tế quy định cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm chức năng, thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm; nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai; dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế</li> <li>- Thông tư số 30/2012/TT-BYT ngày 5/12/2014 của Bộ Y tế về quy định về điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, kinh doanh thức ăn đường phố.</li> <li>- Thông tư số 26/2012/TT-BYT ngày 30/11/2012 của Bộ Y tế quy định cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm chức năng, thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng..</li> <li>- Thông tư số 58/2014/TT-BCT ngày 22/12/2014 của Bộ Công thương quy định cấp, thu hồi giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm của Bộ Công thương.</li> <li>- Nghị định số 23/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng; Thông tư số 02/2009/TT-BYT ngày 26/5/2009 của Bộ Y tế hướng dẫn vệ sinh trong hoạt động mai táng và hỏa táng; Thông tư số 04/2011/TT-BVHTTDL ngày 21/10/2011 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về việc thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội</li> </ul>	
18	<p>Hệ thống chính trị và Tiếp cận pháp luật</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 112/2011/NĐ-CP ngày 05/12/2011 của Chính phủ về công chức xã, phường, thị trấn.</li> <li>- Quyết định số 06/2010/QĐ-TTg ngày 25/01/2010 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng, quản lý, khai thác Tủ sách pháp luật.</li> </ul>	

		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ về việc Quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.</li> <li>- Hướng dẫn số 27-HD/BTCTW ngày 25/9/2014 của Ban tổ chức Trung ương về kiểm điểm tập thể, cá nhân và đánh giá, phân loại chất lượng tổ chức cơ sở đảng, đảng viên hằng năm</li> <li>- Quyết định số 34/2014/QĐ-TTg ngày 30/5/2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn xã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ em;</li> <li>- Thông tư 25/2014/TT-BLĐTBXH ngày 06/9/2014 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn trình tự, thủ tục đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ em</li> </ul>	
19	Quốc phòng và An ninh	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bộ luật hình sự năm 2015.</li> <li>- Thông tư số 33/2016/TT-BQP ngày 29/3/2016 của Bộ Quốc phòng hướng dẫn một số điều của Luật Dân quân tự vệ.</li> <li>- Nghị định số 03/2016/NĐ-CP ngày 05/01/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Dân quân tự vệ.</li> <li>- Thông tư số 65/TT-BQP ngày 16/5/2016 của Bộ Quốc phòng quy định và hướng dẫn về trang bị, quản lý sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ của dân quân tự vệ .</li> <li>- Thông tư số 108/2016/TT-BQP ngày 16/7/2016 của Bộ Quốc phòng cụ thể hóa của dân quân tự vệ.</li> <li>- Thông tư số 23/2012/TT-BCA ngày 27/4/2012 của Bộ Công an quy định về khu dân cư, xã, phường, thị trấn, cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh, trật tự; không thuộc xã trọng điểm phức tạp về an ninh, trật tự</li> </ul>	

*nu2*